

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/6/2020



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	20
THỊ TRƯỜNG CHÈ	26
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	32
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	35
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	39
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	45

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá cao su trên các thị trường chủ chốt có xu hướng giảm.
- Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá cà phê giảm trở lại sau khi tăng trong 10 ngày đầu tháng 6/2020. Theo USDA, thị trường cà phê toàn cầu năm vụ 2020/21 sẽ chịu áp lực dư cung do sản lượng cà phê của Bra-xin sẽ ở mức cao kỷ lục.
- Hạt điều: Giá hạt điều xuất khẩu của Ấn Độ giảm tại cảng Delhi, ổn định tại các cảng Jalandar và Sangarur.
- Chè: Do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng bình quân của thị trường chè thế giới trong giai đoạn năm 2019 - 2024 dự báo giảm so với giai đoạn năm 2014 - 2018. Sản lượng chè của Xri Lan-ca giảm mạnh trong tháng 4/2020.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó, lên mức 440 USD/tấn.
- Thủy sản: Theo Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc (FAO), dịch Covid-19 đã tác động mạnh đến hệ thống thực phẩm thủy sản. Tuy nhiên, thủy sản vẫn là một nguồn protein động vật, vi chất dinh dưỡng và axit béo omega-3 thiết yếu, rất quan trọng. Doanh số tiêu thụ thủy sản trong các siêu thị, thông qua các cửa hàng tạp hóa, thương mại điện tử và dịch vụ cung cấp nguyên liệu tự nấu trong tháng 4/2020 tại Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng khả quan.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thương mại đồ nội thất bọc phủ giảm trong năm 2020 do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới (ITTO), do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 đã phát sinh 6 xu hướng mới trong tiêu dùng hộ gia đình tại Trung Quốc. Còn theo Hiệp hội các nhà sản xuất tủ bếp (KCMA) của Hoa Kỳ, trong tháng 4/2020 doanh số bán hàng của các nhà sản xuất tủ giảm 22% so với tháng 4/2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn ở mức thấp. Tháng 5/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 77,4% về lượng và tăng 67,7% về trị giá so với tháng 4/2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng nhẹ.

➤ Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá cà phê trong nước giảm mạnh theo xu hướng thị trường cà phê toàn cầu. Xuất khẩu cà phê tháng 5/2020 giảm mạnh so với tháng 4/2020. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 4 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Hạt điều: Trong 20 ngày tháng 6/2020, giá hạt điều xuất khẩu của Việt Nam ở mức thấp. Xuất khẩu hạt điều 5 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức trong quý I/2020 tăng so với quý I/2019.

➤ Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng. Theo số

liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2020 xuất khẩu chè đạt 9,5 nghìn tấn, trị giá 15,7 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 13,6% về trị giá so với tháng 5/2019.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 5/2020 giảm mạnh so với tháng 4/2020.

➤ Thủy sản: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản trong 15 ngày đầu tháng 6/2020 đạt 333,5 triệu USD, giảm 2,4% so với 15 ngày đầu tháng 6/2019. Xuất khẩu thủy sản tiếp tục có dấu hiệu cải thiện so với tháng trước khi tốc độ giảm so với cùng kỳ năm 2019 chậm lại.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của EU 27 từ các thị trường ngoài khối EU 27. Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,1 tỷ USD, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,8 tỷ USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

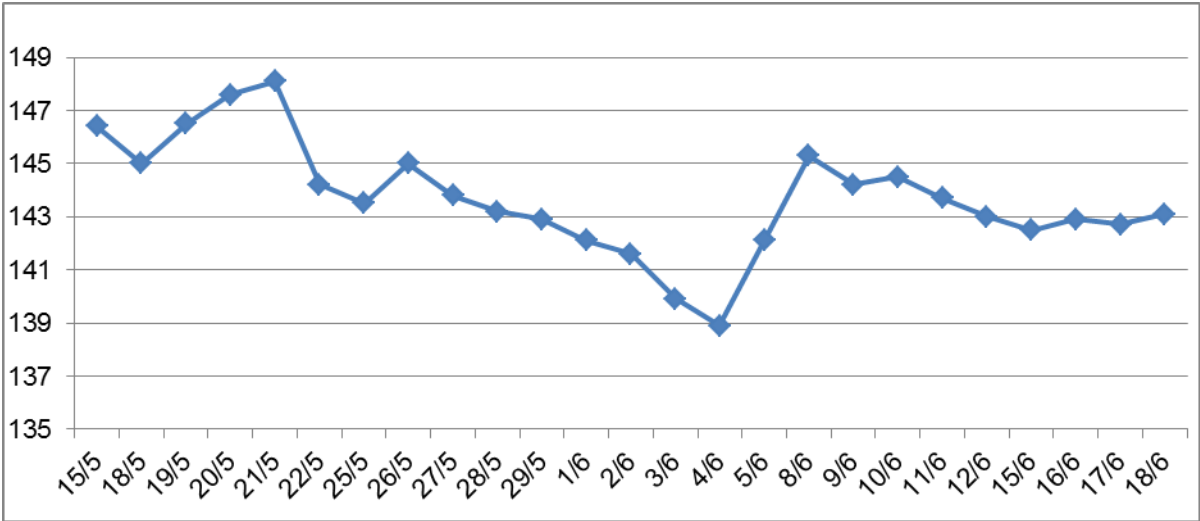
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá cao su trên các thị trường chủ chốt có xu hướng giảm; giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn ở mức thấp.
- ▶ Tháng 5/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 77,4% về lượng và tăng 67,7% về trị giá so với tháng 4/2020.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá cao su trên các thị trường chủ chốt có xu hướng giảm, giao dịch chậm. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 18/6/2020, giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2020 giao dịch ở mức 143,1 Yên/kg (tương đương 1,34 USD/kg), giảm 1% so với 10 ngày trước đó.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2020 tại sàn Tocom trong tháng 6/2020
(ĐVT: Yên/kg)

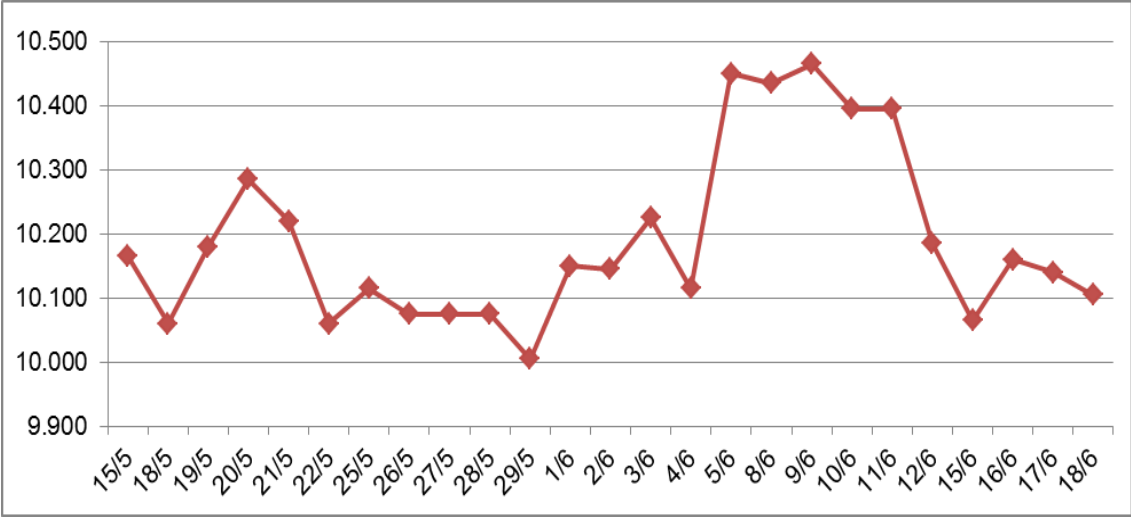


Nguồn: Tocom.or.jp



+ Tại Thượng Hải, ngày 18/6/2020 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2020 giao dịch ở mức 10.105 NDT/tấn (tương đương 1,43 USD/tấn), giảm 2,8% so với 10 ngày trước đó.

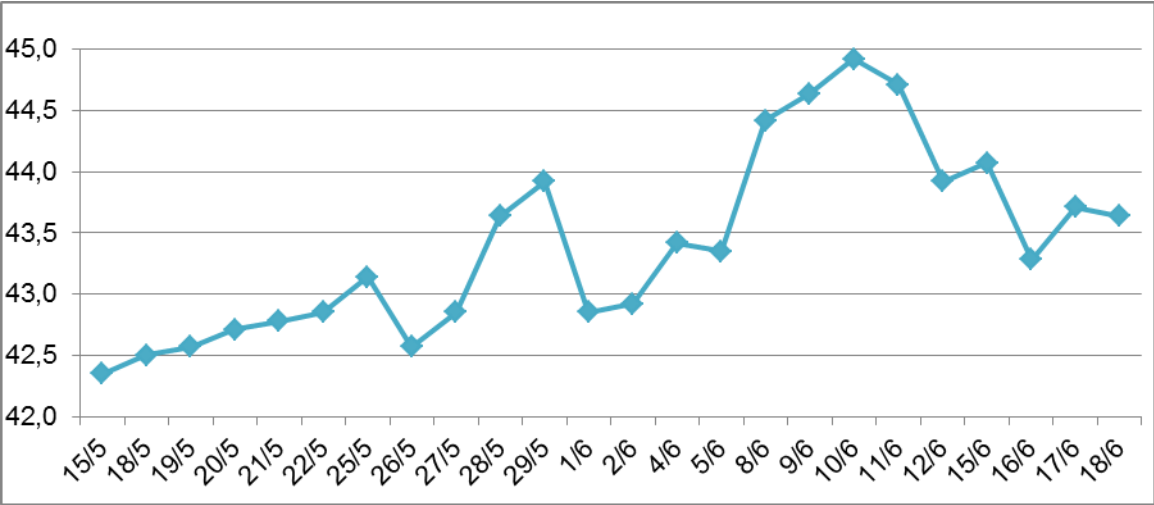
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2020 tại sàn SHFE trong tháng 6/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 18/6/2020 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 43,6 Baht/kg (tương đương 1,4 USD/kg), giảm 2,8% so với 10 ngày trước đó.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 6/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

Giá cao su giảm do số ca nhiễm virus Corona tại Hoa Kỳ tăng và sự bùng phát dịch trở lại tại Bắc Kinh, Trung Quốc làm dấy lên lo ngại nhu cầu hàng hóa như cao su giảm.

Thời gian tới, giá cao su tự nhiên dự báo tiếp tục ở mức thấp do nhu cầu yếu, triển vọng thị trường vẫn chưa có dấu hiệu khả quan.

- Thái Lan: Chính phủ Thái Lan đã đồng ý sử dụng cao su tự nhiên trong việc xây dựng hạ tầng giao thông. Đây được xem như một nỗ lực kích cầu trong bối cảnh giá cao su toàn cầu xuống thấp. Trung tâm Thông tin Kinh tế (EIC) thuộc Ngân hàng Thương mại Siam dự báo giá cao su Thái Lan sẽ xuống thấp trong năm nay do nhu cầu yếu tại Trung Quốc, trong khi nguồn cung được dự báo tăng. Theo kế hoạch, 12.282 km đường bộ sẽ được trải thảm cao su trong vòng 3 năm. Có hơn 1 triệu cây cao su sẽ được khai thác để cung ứng khoảng 1 triệu tấn mủ cao su. Dự án này trị giá khoảng 30 tỷ Baht sẽ đem lại nguồn thu nhập cho khoảng 71% người trồng cao su Thái Lan.



- In-đô-nê-xi-a: Người trồng cao su In-đô-nê-xi-a đang tạm thời hoãn việc thu hoạch mủ do nhu cầu và giá cao su giảm. Ngành cao su In-đô-nê-xi-a được dự báo sẽ khó phục hồi trong quý IV/2020.

- Ấn Độ: Theo Ủy ban Cao su Ấn Độ, sản lượng cao su tự nhiên niên vụ 2019/20 của nước này ước đạt 710 nghìn tấn, tăng 8,73% so với niên vụ trước. Trong đó, khoảng 70% sản lượng cao su nội địa Ấn Độ được sử dụng trong ngành sản xuất lốp ô tô, phần còn lại được sử dụng trong các ngành sản xuất dây chun, ống nước và ủng cao su. Nhu cầu cao su trong ngành công nghiệp lốp ô tô của nước này năm 2020 dự kiến giảm 21,05% so với năm 2019, xuống còn 900 nghìn tấn. Với lượng tồn kho lớn, nhập khẩu cao su của Ấn Độ năm 2020 dự kiến sẽ ở mức thấp.

- Trung Quốc: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2020, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex) của nước này đạt 441 nghìn tấn, trị

giá 605 triệu USD, giảm 13% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với tháng 5/2019; lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc đạt 2,59 triệu tấn, trị giá 3,63 tỷ USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

- Ma-lai-xi-a:

+ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2020 tăng 0,3% so với tháng 3/2020, lên 34,6 nghìn tấn và tăng 2% so với tháng 4/2019.

+ Nhu cầu thấp khiến xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2020 giảm 10,2% so với tháng 3/2020 và giảm 27,4% so với tháng 4/2019, đạt 40,6 nghìn tấn.

+ Trong tháng 4/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 76,4 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 24,3% so với tháng 3/2020, nhưng tăng 6% so với tháng 4/2019.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2020 giảm 7,9% so với tháng 3/2020 và giảm 11,2% so với tháng 4/2019, xuống còn 39,2 nghìn tấn.

+ Dự trữ cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 4/2020 đạt 321,2 nghìn tấn, tăng 0,5% so với tháng 3/2020 và tăng 75,9% so với tháng 4/2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn ở mức thấp. Ngày 18/6/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở

mức 260 đồng/độ TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó; giá thu mua mủ tạp cũng được giữ ổn định ở mức 225 đồng/độ TSC.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

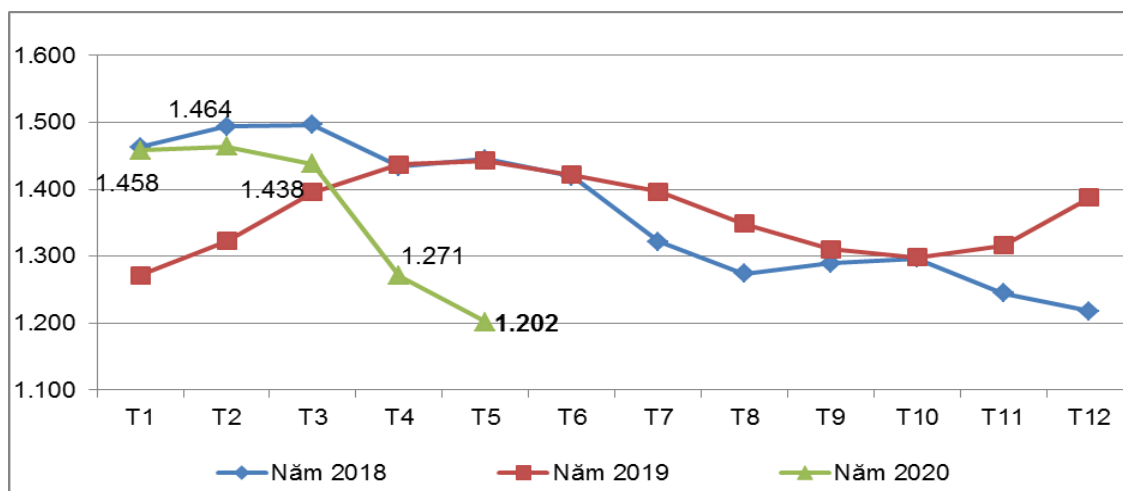
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 74,87 nghìn tấn, trị giá 89,98 triệu USD, tăng 77,4% về lượng và tăng 67,7% về trị giá so với tháng 4/2020; nhưng giảm 3,1% về lượng và giảm 19,3% về trị giá so với tháng 5/2019. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su đạt 345,52 nghìn

tấn, trị giá 476,01 triệu USD, giảm 29,6% về lượng và giảm 28,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2020 bình quân ở mức 1.202 USD/tấn, giảm 1,9% so với tháng 4/2020 và giảm 16,8% so với tháng 5/2019.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





Tháng 5/2020, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Bra-xin, Hà Lan tăng so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu sang nhiều thị trường khác giảm.

Tháng 5/2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 59,6 nghìn tấn, trị giá 70,38 triệu USD, tăng 113,8% về lượng và tăng 109,7% về trị giá so với tháng 4/2020; tăng 18,4% về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá

so với tháng 5/2019. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 230,49 nghìn tấn, trị giá 307,36 triệu USD, giảm 27,6% về lượng và giảm 28,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, lượng cao su xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu sang Nhật Bản, Phần Lan tăng.

15 thị trường chính xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020		So với tháng 5/2019 (%)		5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	74.869	89.981	-3,1	-19,3	345.528	476.018	-29,6	-28,6
Trung Quốc	59.606	70.385	18,4	-1,5	230.489	307.369	-27,6	-28,2
Hàn Quốc	2.157	2.916	-36,5	-42,7	11.988	18.479	-29,8	-25,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.101	1.456	-29,6	-35,4	8.072	12.442	-13,8	-3,6
Ấn Độ	1.076	1.386	-76,7	-79,7	16.498	24.767	-56,8	-53,3
Đức	849	1.201	-38,3	-41,2	7.333	11.038	-42,0	-37,7
Nhật Bản	828	1.138	16	-4,1	4.407	6.694	5,7	3,6
Ma-lai-xi-a	763	661	-72,8	-82,9	2.895	3.395	-67,3	-70,8
Đài Loan	755	1.000	-54,5	-60,5	7.525	11.156	-22,4	-19,9
Hoa Kỳ	705	875	-41,8	-50,2	8.448	12.162	-22,2	-13,7
Bra-xin	505	626	20,2	27,7	2.954	3.916	-23,3	-8,2
In-đô-nê-xi-a	464	540	-10,6	-40,1	4.304	6.706	-14,7	-11,8
Ý	428	595	-15,1	-23,4	2.858	4.336	-38,7	-26,4
Hà Lan	423	605	310,7	272,4	2.746	3.595	-38,3	-32
Phần Lan	302	400			766	1.129	15,2	18,7
Xri-Lan-ca	262	394	-31,6	-33,6	2.340	3.646	-7,7	-3,6
Thị trường khác	4.645	5.802	-39	-49,5	31.905	45.187	-21,2	-19,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Hoa Kỳ đạt 632,18 nghìn tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-đa là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ hầu hết các thị trường

đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ thị trường Đài Loan và Cộng hoà Séc. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 11,54 nghìn tấn, trị giá 17,36 triệu USD, giảm 3% về lượng, nhưng tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ mức 1,7% trong 4 tháng đầu năm 2019, lên 1,8% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2019	4 tháng năm 2020
Tổng	632.179	1.124.683	-9,3	-12,4	100	100
In-đô-nê-xi-a	194.267	292.193	-1,3	5,1	28,2	30,7
Thái Lan	80.926	143.572	-16,0	-7,0	13,8	12,8
Ca-na-đa	58.972	115.833	-14,7	-26,7	9,9	9,3
Đức	32.878	72.371	-10,8	-22,3	5,3	5,2
Hàn Quốc	30.736	51.869	-10,3	-28,3	4,9	4,9
Nhật Bản	26.620	75.370	-21,0	-22,8	4,8	4,2
Mê-hi-cô	24.691	47.083	-2,4	-12,3	3,6	3,9
Bờ Biển Ngà	20.781	30.651	-9,1	-6,2	3,3	3,3
Nga	19.399	36.883	-40,3	-39,9	4,7	3,1
Pháp	18.418	40.260	-20,7	-29,5	3,3	2,9
Đài Loan	14.798	30.675	17,5	0,0	1,8	2,3
Li-bê-ri-a	13.347	19.274	-16,9	-9,4	2,3	2,1
Việt Nam	11.540	17.361	-3,0	18,0	1,7	1,8
Cộng hòa Séc	10.079	14.856	98,1	75,6	0,7	1,6
Ma-lay-xi-a	9.802	15.363	-25,6	-21,6	1,9	1,6
Thị trường khác	64.924	121.071	-3,6	-7,1	9,7	10,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Về chủng loại:

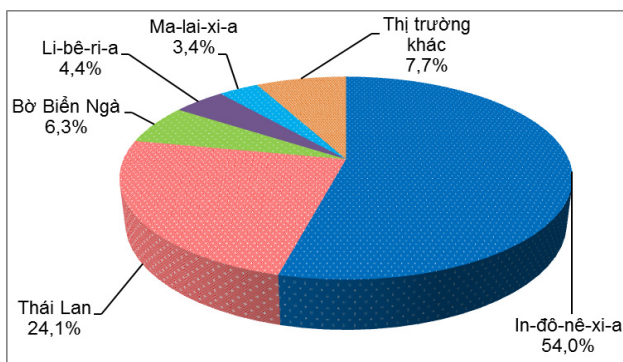
Trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 328,55 nghìn tấn, trị giá 497,75 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Việt Nam trở thành thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, đạt 11,53 nghìn tấn, trị giá 17,27 triệu USD, giảm 3% về lượng, nhưng tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

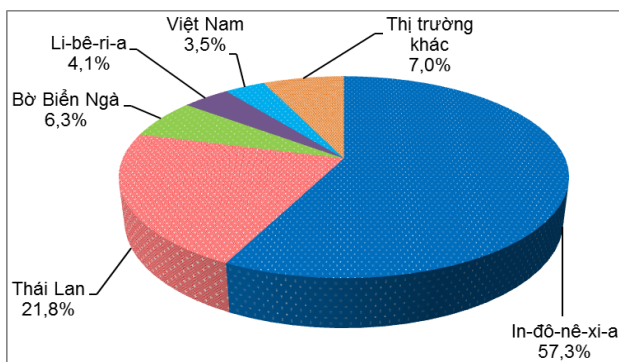
4 tháng đầu năm 2020, thị phần cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a, Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng, trong khi thị phần của Thái Lan, Bờ Biển Ngà và Li-bê-ri-a giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Hoa kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2019



4 tháng đầu năm 2020



Trong 4 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 222,47 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 451,29 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc, Đức và Nhật Bản là 3 thị trường lớn nhất cung cấp

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2020.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, trong khi thị phần của Đức, Mê-hi-cô lại tăng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá cà phê giảm trở lại sau khi tăng trong 10 ngày đầu tháng 6/2020.
- ▶ Theo USDA, thị trường cà phê toàn cầu niên vụ 2020/21 sẽ chịu áp lực dư cung do sản lượng cà phê của Bra-xin sẽ ở mức cao kỷ lục.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá cà phê trong nước giảm mạnh theo xu hướng thị trường cà phê toàn cầu.
- ▶ Xuất khẩu cà phê tháng 5/2020 giảm mạnh so với tháng 4/2020.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 4 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

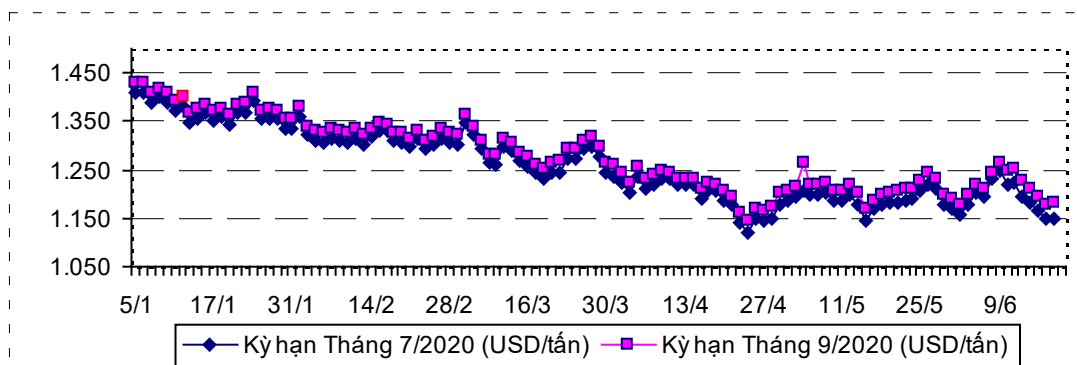
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá cà phê giảm trở lại sau khi tăng trong 10 ngày đầu tháng 6/2020.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/6/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 5,8% so với ngày 10/6/2020, xuống còn 1.150 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2020 và tháng 11/2020 giảm 5,2% so với ngày 10/6/2020, xuống còn lần lượt 1.182 USD/tấn và 1.200 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020

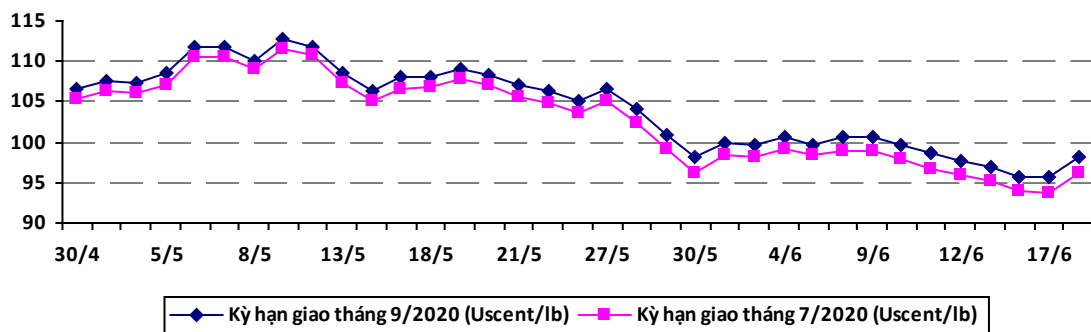


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/6/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020, tháng 9/2020 và tháng 3/2021 cùng giảm 1,6% so với ngày 10/6/2020, xuống

còn lần lượt 96,25 Uscent/lb, 98,15 Uscent/lb và 102,4 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2020 giảm 1,5% so với ngày 10/6/2020, xuống mức 100,3 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 4/2020 đến nay



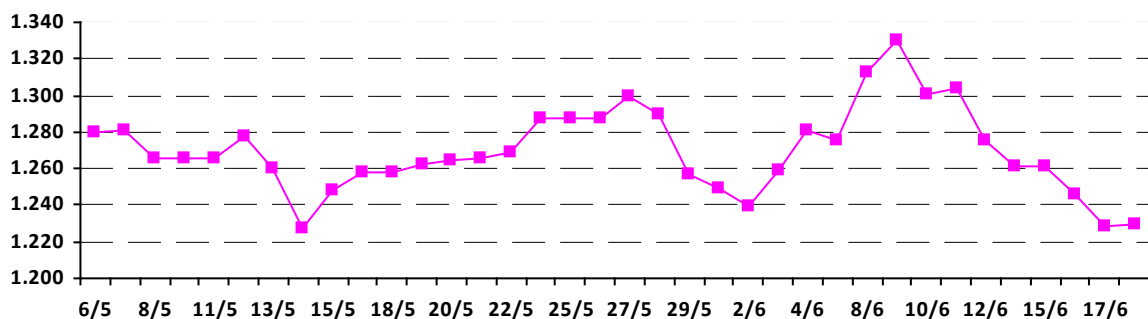
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/6/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 12,2% so với ngày 10/6/2020, xuống còn 106,5 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 giảm 6,8% so với ngày

10/6/2020, xuống còn 107,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.230 USD/tấn, giảm 5,5% so với ngày 10/6/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo, thị trường cà phê toàn cầu trong thời gian tới vẫn chịu sức ép giảm giá do nguồn cung dư thừa, nhu cầu thấp, tồn kho tăng cao. Vụ thu hoạch cà phê tại Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Bra-xin thuận lợi nhờ thời tiết

tốt. Theo Công ty tư vấn Safras và Mercado, Bra-xin đã tiêu thụ 34% sản lượng cà phê niên vụ 2020/21 đang thu hoạch, tăng 6% so với niên vụ 2019/20. Bra-xin tiếp tục đẩy mạnh bán hàng vụ mới do tỷ giá đồng Real

đang ở mức có lợi cho người bán. Ngoài ra, do lo ngại làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 2 tại Trung Quốc và Hoa Kỳ cũng gây áp lực lên thị trường cà phê toàn cầu. Dự trữ cà phê tại Hoa Kỳ trong tháng 5/2020 tăng tháng thứ 2 liên tiếp do hầu hết các quán cà phê của nước này đang hoạt động trong tình trạng hạn chế hoặc vẫn bị đóng cửa hoàn toàn do phong tỏa.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản

lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ 2020/21 (tháng 10/2019 - 9/2020) dự kiến sẽ đạt mức cao kỷ lục 176,1 triệu bao, tăng 9,1 triệu bao so với vụ 2019/20 và vượt nhu cầu 6,4 triệu bao. Dự kiến sản lượng cà phê của Bra-xin sẽ ở mức kỷ lục, bao gồm 48,6 triệu bao cà phê Arabica và 20,1 triệu bao cà phê Robusta. Tồn kho cà phê thế giới tăng lên mức cao nhất 6 năm, đạt 42 triệu bao (bao 60 kg).

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá cà phê trong nước giảm mạnh theo xu hướng thị trường cà phê toàn cầu. Ngày 18/6/2020, giá cà phê giảm từ 4,0 – 4,1% so với 10 ngày

trước đó, xuống còn 30.400 – 31.100 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 4,2% so với ngày 10/6/2020, xuống mức 32.300 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 18/6/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 10/6/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	30.400	-4,1
Bảo Lộc (Robusta)	30.400	-4,1
Di Linh (Robusta)	30.300	-4,1
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	31.100	-4,0
Ea H'leo (Robusta)	30.900	-4,0
Buôn Hồ (Robusta)	30.900	-4,0
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	30.800	-4,0
Chư Prông (Robusta)	30.700	-4,1
la Grai (Robusta)	30.800	-4,0
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	30.800	-4,0
Đắk R'lấp (Robusta)	30.700	-4,1
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	30.900	-3,4
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	32.300	-4,2

Nguồn: Tintaynguyen.com

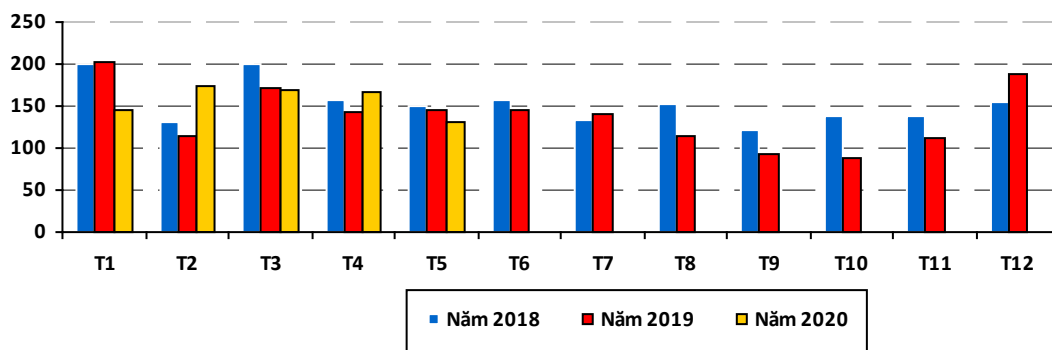
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 5/2020 GIẢM

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 5/2020 đạt 130,3 nghìn tấn, trị giá 220,58 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với tháng 4/2020; giảm 10,2% về lượng và giảm 7,3% về trị giá

so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê đạt 815,2 nghìn tấn, trị giá 1,372 tỷ USD, tăng 5% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng cà phê xuất khẩu theo tháng giai đoạn 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



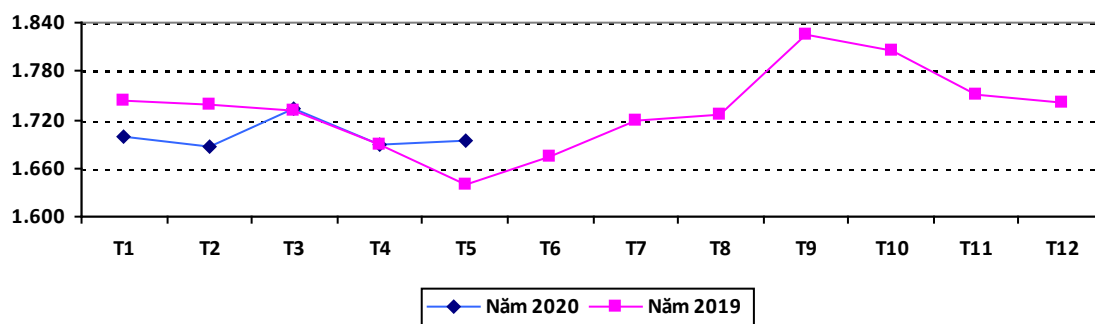
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2020, giá xuất khẩu cà phê bình quân ở mức 1.693 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 4/2020 và tăng 3,2% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm

2020, giá xuất khẩu cà phê bình quân giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2019, đạt mức 1.684 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng giai đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường tăng so với tháng 4/2020 và tăng so với tháng 5/2019, gồm:

Nam Phi đạt 5.419 USD/tấn; Mi-an-ma đạt 4.188 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a đạt 3.196 USD/tấn; Ru-ma-ni đạt 2.525 USD/tấn; U-crai-na

đạt 2.511 USD/tấn; I-xra-en đạt 2.341 USD/tấn. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường giảm so với tháng 4/2020, nhưng tăng so với tháng 5/2019 gồm: Xin-ga-po, Ba Lan.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang nhiều thị trường tăng, như: Nam Phi, Lào, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Ba Lan; Ngược lại giá xuất khẩu sang một số thị trường giảm, gồm: Xin-ga-po, Ru-ma-ni, U-crai-na, I-xra-en.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 5/2020 (USD/tấn)	So với tháng 4/2020 (%)	So với tháng 5/2019 (%)	Giá XKBQ 5 tháng năm 2020 (USD/tấn)	So với 5 tháng năm 2019 (%)
Nam Phi	5.419	125,6	307,4	2.349	60,4
Lào	4.744		1,2	4.725	2,8
Mi-an-ma	4.188	1,8	4,9	3.951	1,5
In-đô-nê-xi-a	3.196	30,0	61,0	2.233	27,4
Xin-ga-po	2.975	-19,2	2,2	3.194	-6,0
Ru-ma-ni	2.525	40,0	38,4	1.995	-8,7
U-crai-na	2.511	55,1	12,0	1.968	-4,2
Ba Lan	2.448	-1,2	17,2	2.191	9,5
I-xra-en	2.341	4,0	13,6	2.232	-5,3
Căm-pu-chia	2.304	-35,5	15,5	2.596	-17,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2020, lượng cà phê xuất khẩu sang một số thị trường chính giảm so với tháng 5/2019, gồm: Đức, Hoa Kỳ, Ý, Tây Ban Nha, An-giê-ri, Bỉ. Ngược lại, lượng cà phê xuất khẩu sang một số thị trường tăng, gồm: Nhật Bản, Thái Lan, Phi-líp-pin, Nga.

cà phê sang thị trường Đức tăng 21,2% về lượng và tăng 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 134,3 nghìn tấn, trị giá 202,16 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ giảm 12,5% về lượng và giảm 4,9% về trị giá, đạt 69,15 nghìn tấn, trị giá 124,2 triệu USD.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020		So với tháng 5/2019 (%)		5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	17.559	25.927	-28,6	-28,5	134.289	202.161	21,2	15,2
Hoa Kỳ	12.832	22.168	-3,0	8,9	69.150	124.205	-12,5	-4,9
Ý	11.895	17.928	-3,4	-6,1	68.868	107.901	-1,7	-4,3

Thị trường	Tháng 5/2020		So với tháng 5/2019 (%)		5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Nhật Bản	11.020	18.070	26,2	27,6	48.583	84.657	16,8	17,7
Tây Ban Nha	9.237	14.665	-12,6	-5,0	58.165	93.723	2,1	2,7
Thái Lan	7.728	11.857	36,5	33,5	13.844	23.195	19,5	12,8
Phi-líp-pin	7.604	15.809	4,4	-6,7	32.074	68.794	-11,5	-16,0
Nga	6.060	11.909	1,0	13,6	36.987	69.252	-4,2	-4,0
An-giê-ri	5.824	8.823	-22,1	-25,5	31.833	48.505	4,6	-1,6
Bỉ	4.637	7.729	-29,6	-20,8	39.853	66.066	11,6	17,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ÚC TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Úc trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 33,14 nghìn tấn, trị giá 130,8 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 16,3% trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Úc giảm nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê chính. Cụ thể:

Nhập khẩu cà phê Robusta hoặc Arabica

chưa rang, chưa khử chất caffein (mã HS 0901.11) của Úc trong 4 tháng đầu năm 2020 giảm 7,2% về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 29,27 nghìn tấn, trị giá 81,65 triệu USD; Nhập khẩu cà phê rang, chưa khử chất caffein giảm 5,6% về lượng và giảm 20% về trị giá, đạt 3,33 nghìn tấn, trị giá 46,29 triệu USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Úc trong 4 tháng đầu năm 2020

Mã HS	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
090111	29.276	81.656	2.789	-7,2	-14,1	-7,4
090121	3.332	46.287	13.890	-5,6	-20,0	-15,3
090112	274	1.106	4.030	-11,9	-14,1	-2,5
090122	130	1.621	12.442	53,7	-14,3	-44,3
090190	127	133	1.049	207,5	-37,6	-79,7

Nguồn: ITC

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Úc trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 3.947 USD/tấn, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Úc giảm từ các thị trường như: Bra-xin giảm 3,2%, xuống còn 2.750 USD/tấn; Việt Nam giảm 5,4%, xuống mức 1.786

USD/tấn; Hon-đu-rát giảm 9,6%, xuống mức 2.720 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Úc từ Cô-lôm-bi-a tăng 2,4%, lên mức 3.805 USD/tấn. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Úc từ Ý và Đức ở mức cao, đạt lần lượt 4.699 USD/tấn và 8.152 USD/tấn.



10 nguồn cung cà phê lớn nhất vào Úc trong 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	33.140	130.801	3.947	-6,7	-16,3	-10,3
Bra-xin	7.694	21.157	2.750	-5,0	-8,1	-3,2
Việt Nam	6.305	11.261	1.786	13,6	7,5	-5,4
Cô-lôm-bi-a	3.794	14.435	3.805	-7,1	-4,8	2,4
Hon-đu-rát	2.048	5.569	2.720	13,0	2,1	-9,6
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	1.688	4.602	2.726	-29,4	-33,3	-5,5
Ấn Độ	1.553	3.992	2.570	-15,4	-19,2	-4,6
Ý	1.444	6.786	4.699	-9,7	-22,1	-13,7
Đức	1.296	10.562	8.152	-6,1	-10,5	-4,6
Thụy Sĩ	939	24.075	25.636	5,9	-29,2	-33,2
Ê-ti-ô-pi-a	738	2.134	2.892	-7,1	-30,7	-25,4
Thị trường khác	5.642	26.228	4.648	-20,5	-19,8	0,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

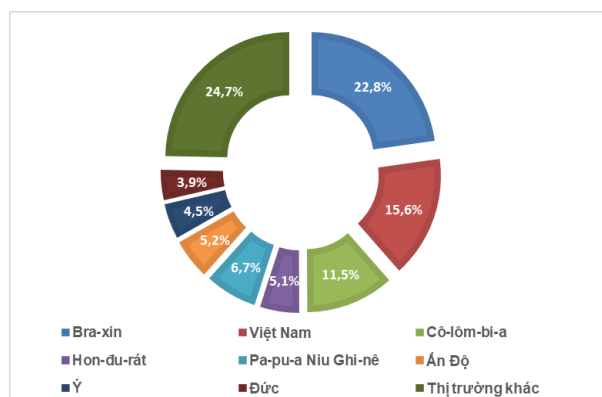
4 tháng đầu năm 2020, Úc giảm nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, tăng nhập khẩu từ Việt Nam. Nhập khẩu cà phê của Úc từ Bra-xin đạt 7,69 nghìn tấn, trị giá 21,16 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2020, giảm 5,0% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Úc vẫn tăng từ 22,8% trong 4 tháng đầu năm 2019, lên 23,2% trong 4 tháng đầu năm 2020.

4 tháng đầu năm 2020.

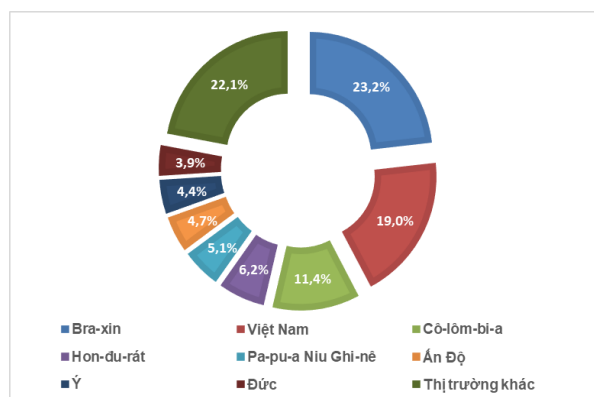
Nhập khẩu cà phê của Úc từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 6,3 nghìn tấn, trị giá 11,26 triệu USD, tăng 13,6% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Úc tăng từ mức 15,6% trong 4 tháng đầu năm 2019, lên mức 19% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu nguồn cung cà phê vào Úc (% tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2019



4 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Giá hạt điều xuất khẩu của Ấn Độ giảm tại cảng Delhi, ổn định tại các cảng Jalandar và Sangarur.*
- ▶ *Trong 20 ngày tháng 6/2020, giá hạt điều xuất khẩu của Việt Nam ở mức thấp.*
- ▶ *Xuất khẩu hạt điều 5 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức trong quý I/2020 tăng so với quý I/2019.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

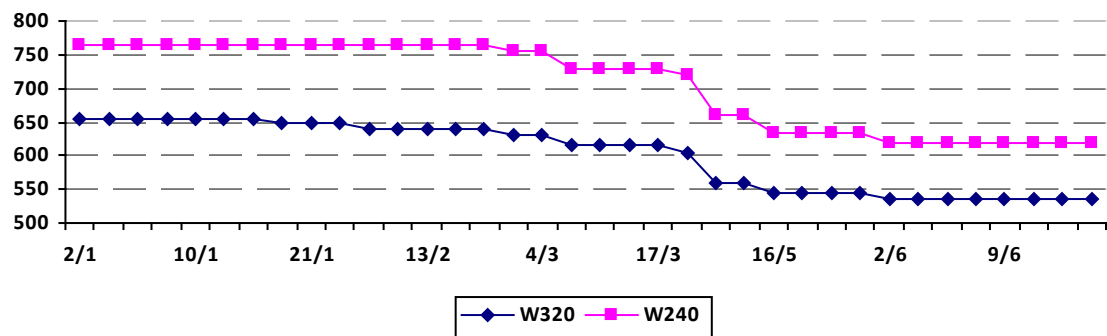
Từ đầu tháng 6/2020 đến nay, giá hạt điều chế biến xuất khẩu tại cảng Delhi của Ấn Độ giảm so với cuối tháng 5/2020, nhưng ổn định tại các cảng Jalandar và Sangarur.

Tại cảng Delhi, ngày 17/6/2020 giá hạt điều xuất khẩu loại W180 và W210 giảm lần lượt 4% và 3,9% so với cuối tháng 5/2020, xuống mức 835 Rs/kg (10,96 USD/kg) và 730 Rs/kg (9,58 USD/kg); Giá hạt điều xuất khẩu loại W240 và W320 giảm 2,4% và 1,8%, xuống còn 617,5 Rs/kg (8,11 USD/kg) và 535 Rs/kg (7,02 USD/kg); Giá xuất khẩu hạt điều nhân vỡ 2 mảnh và 8 mảnh giảm lần lượt 8,6% và 7,8%, xuống còn 425 Rs/kg (5,58 USD/kg) và



355 Rs/kg (4,66 USD/kg). Trong khi đó, giá xuất khẩu nhân hạt điều vỡ 4 mảnh ổn định ở mức 430 Rs/kg (5,65 USD/kg).

Diễn biến giá hạt điều loại W240 và W320 xuất khẩu tại cảng Delhi của Ấn Độ từ tháng 1/2020 đến nay (ĐVT: Rup/kg)



Nguồn: Hiệp hội Hạt điều thế giới

Tại cảng Jalandar, ngày 17/6/2020 giá xuất khẩu hạt điều W180 và W210 ổn định so với cuối tháng 5/2020 ở mức 602,5 Rs/kg (7,91 USD/kg) và 655 Rs/kg (8,6 USD/kg); hạt điều loại W240 và W320 ổn định ở mức 677,5 Rs/kg (8,89 USD/kg) và 725 Rs/kg (9,52 USD/kg).

Tại cảng Sangarur, giá xuất khẩu hạt điều

nhân vỡ 8 mảnh, 4 mảnh và 2 mảnh ổn định ở mức 527,5 Rs/kg (6,93 USD/kg), 565 Rs/kg (7,42 USD/kg) và 585 Rs/kg (7,68 USD/kg); Giá xuất khẩu hạt điều loại W180 và W210 ổn định ở mức 765 Rs/kg (10,04 USD/kg) và 805 Rs/kg (10,57 USD/kg). Giá xuất khẩu hạt điều loại W240 và W320 ổn định ở mức 685 Rs/kg (8,99 USD/kg) và 645 Rs/kg (8,47 USD/kg).

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU TRONG NƯỚC

Trong 20 ngày tháng 6/2020, giá hạt điều xuất khẩu của Việt Nam ở mức thấp. Cụ thể, các nhà máy đang chào bán hạt điều loại W320 ở mức 2,6 - 2,85 USD/lb (1lb = 0,45 kg); hạt điều loại W240 có giá từ 3,1 - 3,35 USD/lb; hạt điều loại W450 có giá từ 2,4 - 2,6 USD/lb.

Hiệp hội Điều Việt Nam (Vinacas) khuyến cáo các nhà máy khi ký hợp đồng xuất khẩu hạt điều chế biến cho các tháng tới nên cân nhắc mức giá tối thiểu 3 USD/lb đối với hạt điều loại W320. Đồng thời các nhà máy nên hạn chế lượng hàng bán ra để tận dụng khả năng tăng giá khi một phần của ngành chế biến hạt điều châu Á đang gặp khó khăn về nguồn cung.

Tại Việt Nam, việc chế biến hạt điều tại các nhà máy nhỏ đã giảm đáng kể trong thời gian qua. Bên cạnh đó, nguồn cung hạt điều thô cũng bị hạn chế do Chính phủ Bờ Biển Ngà tăng thu mua dự trữ, trong khi hàng chào bán trên thị trường có chất lượng thấp. Vinacas khuyến cáo các nhà máy chế biến hạt điều cần đàm phán thật kỹ để đảm bảo đúng chất lượng ký kết nhằm hạn chế rủi ro. Ngoài ra, doanh nghiệp không nên bán hạt điều với giá rẻ mà cần phải tận dụng mọi cơ hội để chào bán cao hơn mức giá hiện tại. Theo các chuyên gia ngành điều dự báo, giá hạt điều nhiều khả năng sẽ tăng trong thời gian tới.





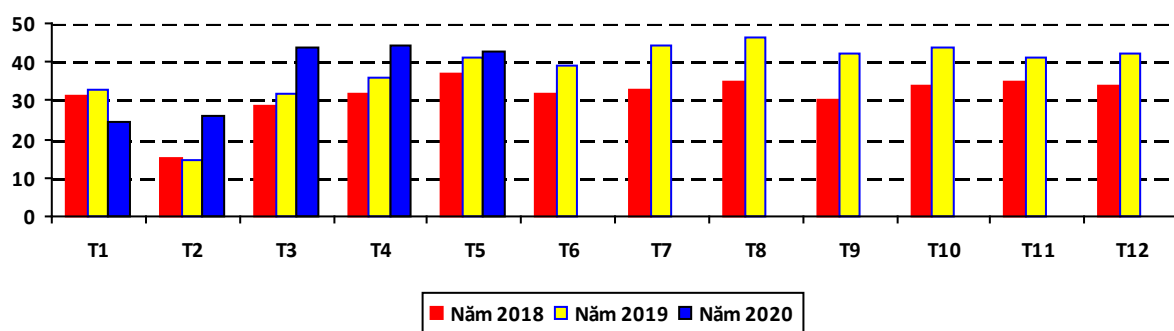
LƯỢNG HẠT ĐIỀU XUẤT KHẨU THÁNG 5/2020 TĂNG SO VỚI THÁNG 5/2019

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 5/2020 đạt 42,82 nghìn tấn, trị giá 263,14 triệu USD, giảm 3,7% về lượng và giảm 9,6% về trị giá so với tháng 4/2020, so với tháng 5/2019 tăng 3,6% về lượng, nhưng giảm 13,3% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 182,8 nghìn tấn, trị giá 1,23 tỷ USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Dịch Covid-19 khiến tiêu thụ hạt điều chế biến sâu tại các thị trường xuất khẩu chính như Hoa Kỳ, EU giảm ở mảng khách sạn, nhà hàng, nhưng lại tăng tại các siêu thị. Có thời điểm các siêu thị ở Hoa Kỳ, EU khan hiếm nguồn cung hạt điều. Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu thụ hạt điều được dự báo vẫn sẽ tăng mạnh. Điều này sẽ tác động tích cực lên xuất khẩu ngành điều của Việt Nam.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2018 – 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



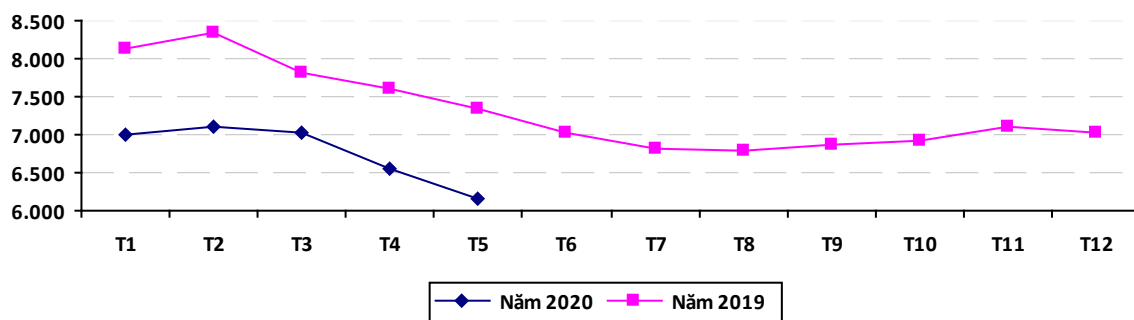
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 6.145 USD/tấn, giảm 6,1% so với tháng 4/2020 và giảm 16,3% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020,

giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.721 USD/tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng giai đoạn 2019 – 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường giảm so với tháng 4/2020 và giảm so với tháng 5/2019, bao gồm: Hồng Kông, Cô oét, Đài Loan, Na Uy, Hy Lạp, Nhật Bản, Ca-na-đa, Pháp, Trung Quốc, Úc, Tây Ban Nha. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường tăng, gồm: Irắc, Ả rập Xê út, Các tiểu Vương quốc

Ả rập Thống nhất, Ai Cập.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang tất cả các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019, gồm: Hồng Kông giảm 9,7%, xuống 9.175 USD/tấn; Irắc giảm 7,4%, xuống 7.723 USD/tấn; Đức giảm 15,8%, xuống 6.796 USD/tấn; Hoa Kỳ giảm 13,2%, xuống còn 6.722 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 5/2020 (USD/tấn)	So với tháng 4/2020 (%)	So với tháng 5/2019 (%)	Giá XK BQ 5 tháng năm 2020 (USD/tấn)	So với 5 tháng năm 2019 (%)
Hồng Kông	8.646	-1,2	-6,3	9.175	-9,7
Irắc	8.221	21,8	6,1	7.723	-7,4
Ả Rập Xê út	7.668	5,2	33,2	6.602	-6,1
Ai Cập	7.581	-0,8	4,6	7.913	-1,2
Côoét	7.396	-16,9	-17,8	8.435	-5,6
Đài Loan	7.102	-4,8	-11,3	7.587	-8,7
I-xra-en	6.935	0,8	-10,4	7.008	-13,0
Xin-ga-po	6.810	38,3	-0,1	6.524	-14,7
Na Uy	6.790	-3,9	-8,0	7.105	-8,1
Hy Lạp	6.615	-1,3	-9,1	6.925	-7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2020, lượng hạt điều xuất khẩu sang một số thị trường chính tăng so với tháng 5/2019, gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Ấn Độ, Nhật Bản. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường giảm, như: Trung Quốc, Đức, Ca-na-đa, Úc, Anh, Ý.

5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt

điều sang thị trường Hoa Kỳ tăng 33% về lượng và tăng 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 67 nghìn tấn, trị giá 450,93 triệu USD. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc giảm 19,3% về lượng và giảm 31,2% về trị giá, đạt 17,5 nghìn tấn, trị giá 117,87 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020		So với tháng 5/2019 (%)		5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	14.826	89.070	9,7	-7,8	67.085	450.931	33,0	15,4
Trung Quốc	6.897	44.388	-3,8	-18,5	17.535	117.876	-19,3	-31,1
Hà Lan	5.741	34.733	57,6	25,4	22.665	155.384	61,4	35,3
Đức	1.495	9.494	-9,3	-26,5	7.874	53.513	20,6	1,5
Úc	1.107	7.087	-12,8	-25,1	5.532	36.481	-5,6	-19,8
Anh	1.062	6.230	-27,0	-36,3	5.841	35.390	-8,1	-22,6
Ấn Độ	887	3.043	322,4	196,6	1.879	9.792	20,5	18,3
Nhật Bản	770	5.084	145,2	121,5	2.508	17.414	88,4	69,4
Ca-na-đa	704	4.592	-42,0	-53,5	4.972	36.801	17,5	2,6
Ý	687	3.804	-21,8	-23,9	3.536	18.713	-2,9	-14,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU ĐỨC QUÝ I/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu tính toán từ Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt điều của thị trường Đức trong quý I/2020 đạt 15,71 nghìn tấn, trị giá 119,55 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức trong quý I/2020 đạt mức 7.609 USD/tấn, giảm 9,0% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức từ hầu hết các nguồn cung chính đều giảm, tăng duy nhất từ Ấn Độ.

10 nguồn cung hạt điều lớn nhất của Đức trong quý I/2020 (HS 080132)

Thị trường	Quý I/2020			So với quý I/2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Quý I/2020	Quý I/2019
Tổng	15.712	119.555	7.609	11,2	1,2	-9,0	100,0	100,0
Việt Nam	8.143	62.559	7.683	13,9	-1,4	-13,4	51,8	50,6
Ấn Độ	5.197	40.101	7.716	-1,5	-0,7	0,7	33,1	37,3
Hà Lan	695	5.621	8.088	107,5	74,5	-15,9	4,4	2,4
Bra-xin	600	3.516	5.860	109,8	64,9	-21,4	3,8	2,0
Hon-đu-rát	315	1.892	6.006	-36,6	-44,6	-12,6	2,0	3,5
Anh	222	1.708	7.694	-23,2	-33,8	-13,8	1,4	2,0
In-đô-nê-xi-a	186	1.178	6.333	264,7	199,0	-18,0	1,2	0,4
Ni-giê-ri-a	127	905	7.126				0,8	0,0
Mô-dăm-bích	64	499	7.797				0,4	0,0
B u ố c - k i - n a Pha-xô	51	420	8.235	292,3	275,0	-4,4	0,3	0,1
Thị trường khác	112	1.156	10.321	-52,1	-53,3	-2,5	0,7	1,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Quý I/2020, Đức tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng giảm nhập khẩu từ Ấn Độ. Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều của Đức từ một số nguồn cung ghi nhận mức tăng mạnh như: Hà Lan, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Buốc-ki-na Pha-xô, tuy nhiên lượng nhập khẩu ở mức thấp.

Nhập khẩu hạt điều của Đức từ Việt Nam trong quý I/2020 đạt 8,14 nghìn tấn, trị giá 62,56 triệu USD, tăng 13,9% về lượng, nhưng giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 50,6% trong quý I/2019, lên 51,8% trong quý I/2020.

Quý I/2020, nhập khẩu hạt điều của Đức từ Ấn Độ giảm 1,5% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 5,2 nghìn tấn, trị giá 40,1 triệu USD. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm mạnh từ 37,3% trong quý I/2019, xuống 33,1% trong quý I/2020.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng bình quân của thị trường chè thế giới trong giai đoạn năm 2019 - 2024 dự báo giảm so với giai đoạn năm 2014 - 2018.
- ▶ Sản lượng chè của Xri Lan-ca giảm mạnh trong tháng 4/2020.
- ▶ Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.
- ▶ Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2020 xuất khẩu chè đạt 9,5 nghìn tấn, trị giá 15,7 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 13,6% về trị giá so với tháng 5/2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thế giới: Theo báo cáo nghiên cứu thị trường từ nguồn businesswire.com, thị trường chè toàn cầu tăng trưởng bình quân với tốc độ 8,7%/năm trong giai đoạn năm 2014-2018. Đến năm 2024, thị trường chè thế giới dự báo đạt 235,75 tỷ USD (tính theo giá bán lẻ), tăng trưởng bình quân với tốc độ 8,7%/năm trong giai đoạn năm 2019 - 2024. Tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn năm 2019 - 2024 giảm tốc so với giai đoạn năm 2014 - 2018, do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid - 19. Mức tiêu thụ bình quân đầu người trong giai đoạn năm 2014 - 2018 tăng trưởng bình quân với tốc độ 4,75%/năm, nhưng đến năm 2019- 2024 tăng trưởng bình quân với tốc độ 4,08%/năm. Thị trường chè phát triển nhanh trong những năm qua, phù hợp với xu hướng tiêu dùng thay đổi. Hiện tại, người tiêu thụ chè quan tâm nhiều hơn đến chất lượng sản phẩm, điều này đã thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ chè xanh, chè thảo dược tăng trong giai đoạn dự báo.

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 4/2020 sản lượng chè nước này đạt 20,2 nghìn tấn, giảm 14,4% so với tháng 4/2019. Đây là mùa vụ chè thấp

nhất của Xri Lan-ca kể từ mức 18,3 nghìn tấn trong tháng 4/1993. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2020, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 73,3 nghìn tấn, giảm 24,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, sản lượng CTC trong tháng 4/2020 đạt 1,6 nghìn tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2020 đạt 7 nghìn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2019.



Về xuất khẩu: Tháng 4/2020, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 18,1 nghìn tấn, trị giá 15,1 tỷ Rs (tương đương 81,17 triệu USD), giảm 12,6% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với tháng 4/2019. Giá xuất khẩu chè bình quân trong tháng 4/2020 đạt 833,41 Rs/kg-FOB (tương đương 4,48 USD/kg-FOB), giảm 0,2% so với tháng 4/2019.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2020, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 77,7 nghìn tấn, trị giá 64,3 tỷ Rs (tương đương 340,8 triệu USD), giảm 17,7% về lượng và giảm 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đơn giá xuất khẩu chè bình quân trong 4 tháng đầu năm

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2020 xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 9,5 nghìn tấn, trị giá 15,7 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 13,6% về trị giá so với tháng 5/2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 5/2020 đạt 1.653,7 USD/tấn, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2020, xuất khẩu chè đạt 45,9 nghìn tấn, trị giá 70,9 triệu USD, giảm 2,1% lượng và giảm 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 5 tháng đầu năm

2020 đạt 828,03 Rs/kg (tương đương 4,45 USD/kg), giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2019.

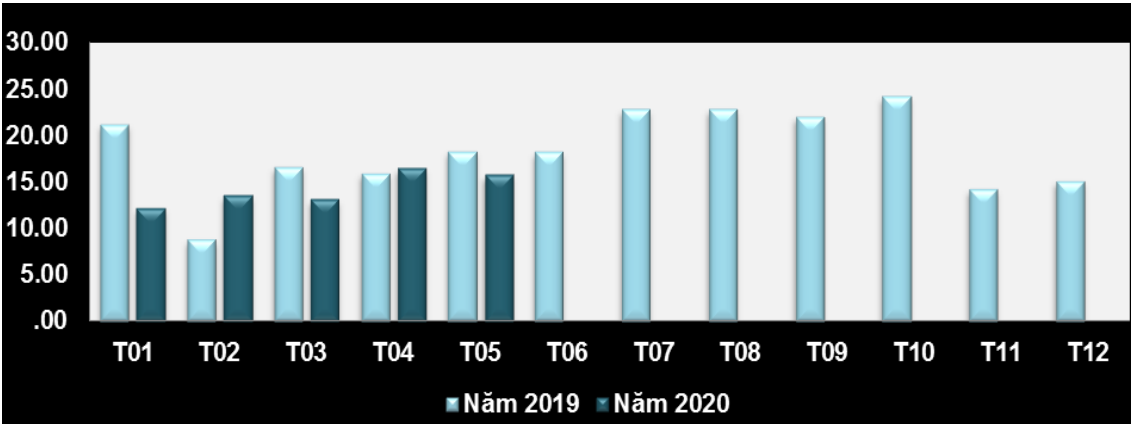
Trong 4 tháng đầu năm 2020 Xri Lan- ca xuất khẩu chè nhiều nhất sang thị trường I-rắc, tiếp theo là Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, I-ran, Trung Quốc, Ai-déc-bai-gian, chè xuất khẩu sang các thị trường này đều có khối lượng giảm. Đáng chú ý, lượng chè xuất khẩu tới thị trường Chi-lê tăng rất mạnh trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 2,6 nghìn tấn, tăng 80,8% so với cùng kỳ năm 2019. Ngoài ra, Xri Lan-ca còn xuất khẩu chè tới một số thị trường khác như: Ả rập Xê út, Xi-ri, Nhật Bản, Đức, Li-bi...

Ghi chú: 1 USD = 186,03 Rs

2020 đạt 1.543,0 USD/tấn, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhiều thị trường xuất khẩu chính bị ảnh hưởng bởi thời tiết khiến sản lượng chè giảm, thêm vào đó là sự thiếu hụt lao động do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 làm gián đoạn chuỗi cung ứng chè trên toàn cầu. Tuy nhiên, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm do các thị trường nhập khẩu chè chính của Việt Nam giảm nhu cầu, vì phải thực hiện nghiêm ngặt các lệnh phong tỏa của đất nước.

Xuất khẩu chè của Việt Nam theo tháng giai đoạn 2019 - 2020
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè trong 5 tháng đầu năm 2020 sang các thị trường chính đều giảm cả về lượng và trị giá như: Dẫn đầu là thị trường Pa-ki-xtan đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 22,6 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng xuất khẩu chè sang thị trường này chiếm 26,4% tổng lượng chè xuất khẩu; Tiếp theo là thị trường Đài Loan đạt 5,6 nghìn tấn, trị giá 8,6 triệu USD, giảm 15,2% về lượng và giảm 15,2% về trị giá; thị trường Trung Quốc đạt 2,2 nghìn tấn, trị giá 3,6 triệu USD, giảm 33,6% về lượng và giảm 63,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, mặc dù dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, xuất khẩu chè sang một số thị trường tăng mạnh như: Nga đạt 6,1 nghìn tấn, trị giá 9,3 triệu USD, tăng 11,6% về lượng và tăng 11% về trị giá; In-đô-nê-xi-a đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 4,5 triệu USD, tăng 36,7% về lượng và tăng 29,4% về trị giá; Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 1,1 nghìn tấn, trị giá 1,6 triệu USD, tăng 224,8% về lượng và tăng 200,9% về trị giá; U-crai-na đạt 742 tấn, trị giá 1,1 triệu USD, tăng 41,6% về lượng và tăng 32,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu chè tới 10 thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	5 tháng năm 2020			So với 5 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 5 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	45.942	70.888	1.543,0	-2,1	-11,4	-9,6	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	12.113	22.573	1.863,5	-13,4	-18,1	-5,4	26,4	29,8
Nga	6.133	9.309	1.517,9	11,6	11,0	-0,5	13,3	11,7
Đài Loan	5.583	8.578	1.536,5	-15,2	-15,2	0,1	12,2	14,0
In-đô-nê-xi-a	5.070	4.521	891,7	36,7	29,4	-5,4	11,0	7,9
Trung Quốc	2.220	3.603	1.623,0	-33,6	-63,6	-45,1	4,8	7,1
Hoa Kỳ	2.397	3.047	1.271,3	15,1	17,0	1,6	5,2	4,4
I-rắc	2.034	2.853	1.402,6	-2,7	-10,2	-7,7	4,4	4,5
Ả Rập - Xê út	750	1.853	2.471,3	-24,7	-26,4	-2,2	1,6	2,1
Các TVQ Ả rập Thống Nhất	1.062	1.639	1.543,5	224,8	200,9	-7,3	2,3	0,7
U-crai-na	742	1.140	1.536,5	41,6	32,3	-6,6	1,6	1,1
Thị trường khác	7.838	11.770	1.501,7	1,0	8,2	7,1	17,1	16,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



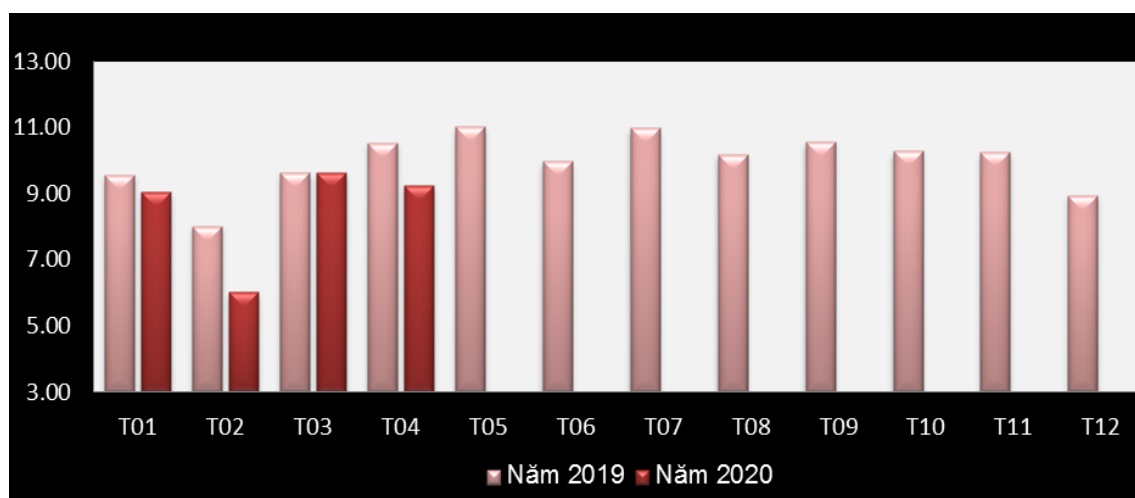
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ đạt 33,9 nghìn tấn, trị giá 139,8 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm

8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Hoa Kỳ đạt 4.120,2 USD/tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu mặt hàng chè của Hoa Kỳ theo tháng giai đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Trong 4 tháng đầu năm 2020 Hoa Kỳ nhập khẩu chè từ các thị trường chính đều giảm. Trong đó nhập khẩu từ Ác-hen-ti-na đạt 12,4 nghìn tấn, trị giá 16,6 triệu USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Ác-hen-ti-na giảm từ 38,5% trong 4 tháng đầu năm 2019 xuống còn 36,6% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Tiếp theo là thị trường Ấn Độ đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 13,9 triệu USD, giảm 6,9% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Dịch Covid-19 khiến xuất khẩu chè của Ấn Độ sang Hoa Kỳ bị gián đoạn do nước này áp dụng lệnh phong tỏa kéo dài 10 tuần kể từ ngày 25/3/2020.

Trung Quốc là thị trường cung cấp mặt hàng chè lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ, tuy nhiên trong 4 tháng đầu năm 2020 chè nhập khẩu từ thị trường này giảm mạnh, đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 16,5 triệu USD, giảm 30,2% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ Trung Quốc giảm 3,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Dịch Covid-19 trong 2 tháng đầu năm 2020 tại Trung Quốc làm gián đoạn hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc sang các thị trường, trong đó có Hoa Kỳ. Cộng thêm ảnh hưởng trong căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc cũng là yếu tố chính làm giảm tỷ trọng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020.

Đáng chú ý, trong khi nhập khẩu chè của

Hoa Kỳ từ 3 thị trường cung cấp lớn nhất giảm, thì nhập khẩu từ Việt Nam lại tăng. Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 1,9 nghìn tấn, trị giá 2,4 triệu USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chiếm 5,6% tổng lượng chè nhập khẩu, tăng 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp chè cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	33.929	139.794	4.120,2	-10,1	-8,4	1,8	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	12.435	16.583	1.333,6	-14,3	-17,4	-3,6	36,6	38,5
Ấn Độ	3.766	13.948	3.704,1	-6,9	-15,8	-9,6	11,1	10,7
Trung Quốc	3.598	16.502	4.586,5	-30,2	-31,6	-2,0	10,6	13,7
Xri Lan-ca	2.207	12.887	5.840,2	3,4	-5,7	-8,8	6,5	5,7
Việt Nam	1.895	2.421	1.277,6	14,4	14,0	-0,4	5,6	4,4
Ma-la-uy	1.595	3.802	2.383,5	17,8	1,5	-13,9	4,7	3,6
In-đô-nê-xi-a	1.479	2.987	2.019,4	-13,0	-28,0	-17,2	4,4	4,5
Dim-ba-bu-ê	769	1.233	1.602,8	-0,4	-12,6	-12,3	2,3	2,0
Ca-na-đa	763	13.295	17.432,3	-4,3	17,2	22,4	2,2	2,1
Kê-ni-a	750	1.941	2.587,9	-14,9	-24,7	-11,5	2,2	2,3
Thị trường khác	4.673	54.195	11.597,6	-0,9	2,4	3,3	13,8	12,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Ghi chú: (Mã HS 0902, 0903)



Về mặt hàng: Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu hai chủng loại chè đen và chè xanh trong 4 tháng đầu năm 2020, tỷ trọng nhập khẩu 2 chủng loại chè này chiếm tới 99% tổng lượng chè nhập khẩu, còn lại 1,0% là các loại chè khác.

Trong đó nhập khẩu chè đen 4 tháng đầu năm 2020 đạt 28,6 nghìn tấn, trị giá 86,2 triệu USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm tới 84,4% tổng lượng chè nhập khẩu. Trong khi nhập khẩu chè đen của Hoa Kỳ từ 4 thị trường cung cấp chính là Ác-hen-ti-na, Ấn Độ, Xri Lan-ca, Trung Quốc giảm so với 4 tháng đầu năm 2019, thì nhập khẩu từ Việt Nam lại tăng. Tỷ

trọng nhập khẩu chè đen của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng thêm 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh với lượng chiếm 14,6% tổng lượng chè nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2020 của Hoa Kỳ, đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá 52,3 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ nhập khẩu chè đen từ hầu hết các thị trường chính đều giảm, trong khi nhập khẩu từ thị trường Việt Nam đạt 277 tấn, trị giá 418 nghìn USD, tăng 28,7% về lượng và tăng 31,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ trong 4 tháng năm 2020

Chủng loại (Thị trường)	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	28.635	86.174	3.009,4	-8,2	-10,7	-2,8	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	11.972	15.302	1.278,2	-14,5	-18,3	-4,4	41,8	44,9
Ấn Độ	3.635	12.896	3.547,8	-3,3	-13,7	-10,8	12,7	12,1
Xri Lan-ca	2.048	10.567	5.159,0	3,2	-9,9	-12,7	7,2	6,4
Trung Quốc	1.866	6.337	3.395,1	-33,1	-36,5	-5,0	6,5	9,0
Việt Nam	1.618	2.003	1.238,4	12,3	10,9	-1,2	5,6	4,6
Thị trường khác	7.496	39.069	5.212,2	4,2	-0,8	-4,8	26,2	23,1
Chè xanh	4.938	52.258	10.582,7	-16,8	-2,6	17,0	17,2	19,0
Trung Quốc	1.731	10.165	5.870,7	-26,8	-28,2	-1,9	6,0	7,6
Nhật Bản	629	22.852	36.350,0	-0,5	10,1	10,6	2,2	2,0
In-đô-nê-xi-a	627	1.554	2.477,6	-22,3	-40,4	-23,3	2,2	2,6
Đài Loan	325	2.219	6.823,9	1,0	-3,6	-4,6	1,1	1,0
Việt Nam	277	418	1.506,5	28,7	31,2	1,9	1,0	0,7
Thị trường khác	1.348	15.050	11.164,8	-15,3	11,2	31,3	4,7	5,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, giá xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó, lên mức 440 USD/tấn.
- ▶ Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 5/2020 giảm mạnh so với tháng 4/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2020, Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan vẫn giữ giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 225 - 230 USD/tấn FOB Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, Hiệp hội các nhà sản xuất tinh bột khoai sắn Thái Lan đã điều chỉnh giá

xuất khẩu tinh bột sắn lên mức 440 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. Giá tinh bột sắn nội địa được giữ ổn định ở mức 12,9 Baht/kg; giá sắn nguyên liệu cũng ổn định ở mức 2,05-2,3 Baht/kg.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tại Tây Ninh, thời tiết vẫn tiếp tục nắng nóng nên nguồn cung sắn nguyên liệu đưa về nhà máy rất ít. Hầu hết các nhà máy đều đang tạm nghỉ bảo dưỡng hoặc chạy cầm chừng.

Tỉnh Phú Yên có hơn 6.800 ha sắn bị bệnh khảm lá sắn, tập trung chủ yếu ở cây sắn đang giai đoạn phát triển thân lá và tích lũy tinh bột. Cụ thể, huyện Sông Hinh bị nặng nhất với khoảng 3.700 ha sắn nhiễm bệnh, Đồng Xuân 1.800 ha, Sơn Hòa 980 ha, Tây Hòa 380 ha. Trong đó có khoảng 3.560 ha sắn bị nhiễm bệnh nhẹ với tỉ lệ bệnh từ 5 - 10%; 2.155 ha sắn nhiễm bệnh với tỉ lệ bệnh 30%; 1.160 ha nhiễm bệnh nặng với tỉ lệ bệnh 80-100%. Bệnh khảm lá sắn sẽ làm giảm năng suất

sắn từ 30 - 70% tùy theo mức độ bệnh. Để hạn chế dịch bệnh lan rộng, người dân cần đặt bẫy hoặc phun thuốc tiêu diệt bọ phấn trắng (đối tượng môi giới truyền bệnh), không sử dụng sắn giống nhiễm bệnh để gieo trồng...

Tại Gia Lai, bệnh khảm lá sắn đã gây hại cho 592,4 ha sắn (nhiễm bệnh nhẹ 585,4 ha, nhiễm bệnh trung bình 7 ha) tại các huyện La Pa, Kbang, Ayun Pa.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

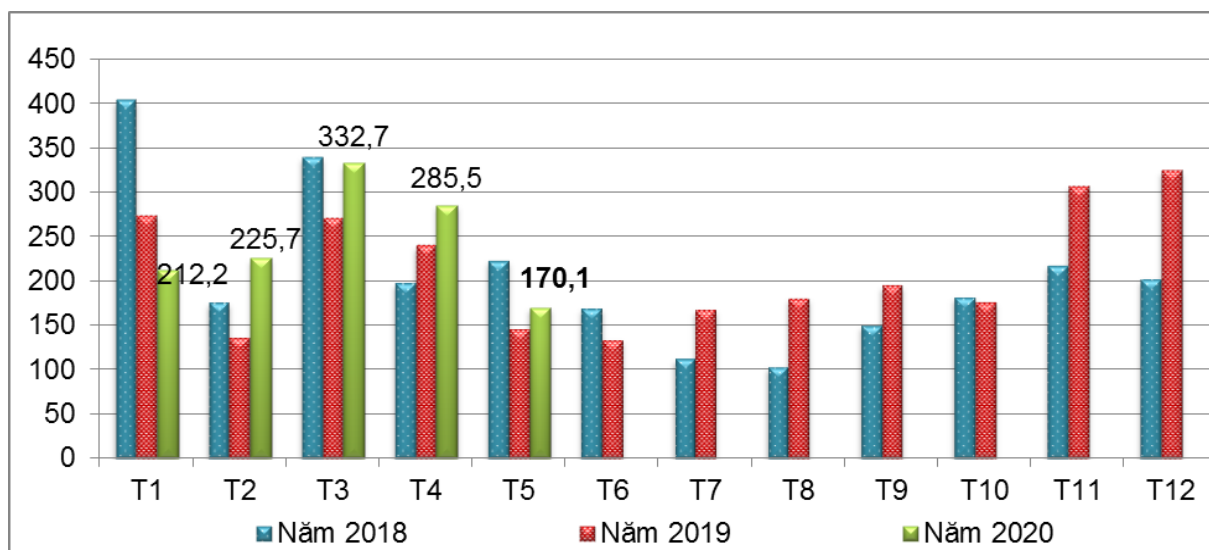
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2020, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 170,07 nghìn tấn, trị giá 60,39 triệu USD, giảm 40,4% về lượng và giảm 39,6% về trị giá so với tháng 4/2020, nhưng tăng 17,3% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với tháng 5/2019; giá xuất khẩu bình quân tăng 1,5% so với tháng 4/2020, lên mức 355,1 USD/tấn, nhưng vẫn giảm 10,7% so với tháng 5/2019. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn đạt 1,22 triệu tấn, trị giá 418,33 triệu USD, tăng 15% về lượng và tăng 2,4% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 5/2020 đã xuất khẩu được 40,8 nghìn tấn, trị giá 9,59 triệu USD, giảm 41,5% về lượng và giảm 40% về trị giá so với tháng 4/2020; tuy nhiên so với tháng 5/2019 tăng 114,9% về lượng và tăng 113,6% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 2,7% so với tháng 4/2020, nhưng giảm 0,6% so với tháng 5/2019 đạt mức 235,2 USD/tấn. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn đạt 353,04 nghìn tấn, trị giá 78,13 triệu USD, tăng 62% về lượng và tăng 76,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng sắn và sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 5/2020, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn chủ lực của Việt Nam, chiếm 90% tổng lượng sản xuất khẩu với 153,1 nghìn tấn, trị giá 54,35 triệu USD, giảm 40,8% về lượng và giảm 40,2% về trị giá so với tháng 4/2020; tuy nhiên so với tháng 5/2019 vẫn tăng 24,2% về lượng và tăng 9% về trị giá. Giá xuất khẩu bình

quân tăng 1% so với tháng 4/2020 lên mức 355 USD/tấn, nhưng so với tháng 5/2019 vẫn giảm 12,3%. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc đạt 1,11 triệu tấn, trị giá 379,19 triệu USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020		So với tháng 5/2019 (%)		5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	170.078	60.392	17,3	4,7	1.221.793	418.332	15,0	2,4
Trung Quốc	153.100	54.356	24,2	9,0	1.113.169	379.193	16,1	2,5
Hàn Quốc	8.792	2.427	152,1	130,1	48.115	13.277	8,8	3,4
Đài Loan	3.469	1.387	11,4	-1,4	18.247	7.443	42,5	28,0
Ma-lai-xi-a	2.705	1.071	-29,8	-34,9	19.672	8.133	49,6	42,3
Phi-líp-pin	360	140	-84,9	-86,3	4.660	1.819	-67,1	-70,0
Pa-ki-xtan	185	93			429	253	169,8	152,9
Nhật Bản	34	36	-99,4	-97,4	1.534	723	-74,6	-49,1
Thị trường khác	1.433	881	-50,3	-30,9	15.967	7.491	17,1	17,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc (FAO), dịch Covid-19 đã tác động mạnh đến hệ thống thực phẩm thủy sản. Tuy nhiên, trong đại dịch thủy sản vẫn là một nguồn protein động vật, vi chất dinh dưỡng và axit béo omega-3 thiết yếu, rất quan trọng.
- ▶ Doanh số tiêu thụ thủy sản trong các siêu thị, thông qua các cửa hàng tạp hóa, thương mại điện tử và dịch vụ cung cấp nguyên liệu tự nấu trong tháng 4/2020 tại Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng khả quan.
- ▶ Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản trong 15 ngày đầu tháng 6/2020 đạt 333,5 triệu USD, giảm 2,4% so với 15 ngày đầu tháng 6/2019. Xuất khẩu thủy sản tiếp tục có dấu hiệu cải thiện so với tháng trước khi tốc độ giảm so với cùng kỳ năm 2019 chậm lại.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Theo Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc (FAO), dịch Covid-19 đã tác động mạnh đến hệ thống thực phẩm thủy sản.

Do đại dịch, hoạt động đánh bắt thủy sản thủ công và công nghiệp đều giảm. Theo Global Fishing Watch, tính đến cuối tháng 4/2020, hoạt động đánh bắt công nghiệp trên toàn cầu đã giảm khoảng 6,5% so với các năm trước, do các lệnh phong tỏa nhằm ngăn chặn sự lây lan của Covid-19. Nguồn cung nước đá, nhiên liệu, thiết bị và mồi... hạn chế do các nhà cung cấp bị đóng cửa hoặc không thể cung cấp các nguyên liệu đầu vào cũng đã hạn chế các hoạt động đánh bắt thủy sản. Tình trạng thiếu lao động cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động đánh bắt thủy sản.

Sản xuất nuôi trồng thủy sản cũng bị ảnh hưởng. Các trang trại nuôi trồng thủy sản cung cấp cho thị trường thủy sản sống hoặc các dịch vụ thực phẩm cao cấp (nhà hàng, du lịch và khách sạn) bị ảnh hưởng đáng kể. Các doanh nghiệp và trang trại vừa và nhỏ gặp khó khăn với các vấn đề về tài chính, vì cuộc khủng hoảng không chỉ làm giảm thu nhập, mà còn phát sinh các chi phí mới liên quan

đến chi phí duy trì thủy sản sống trong các cơ sở nuôi. Nguồn lao động và các đầu vào cần thiết cho nuôi trồng thủy sản (ví dụ: thuốc, cá giống và thức ăn) cũng bị ảnh hưởng bởi các hạn chế về vận chuyển hàng hóa, biện pháp phòng ngừa và đóng cửa biên giới.

Các tác động chủ yếu bất lợi đối với các nhà sản xuất cung cấp dịch vụ thực phẩm như: khách sạn, nhà hàng và phục vụ ăn uống. Để thích ứng với tình hình, một số đã bắt đầu bán hàng trực tiếp và dịch vụ giao hàng cho các hộ gia đình để bù đắp cho nhu cầu nhà hàng bị sụt giảm. Xuất khẩu đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng do sự gián đoạn vận chuyển.

Tuy nhiên, doanh số bán lẻ thực phẩm vẫn ổn định hoặc tăng đối với thủy sản đông lạnh, đóng hộp, ướp và hun khói với thời hạn sử dụng lâu hơn.

Hoạt động chế biến thủy sản bị ảnh hưởng bởi các vấn đề như sức khỏe của công nhân và tình trạng thiếu lao động do dịch Covid-19.

- Hoa Kỳ: Doanh số tiêu thụ thủy sản trong các siêu thị, thông qua các cửa hàng tạp hóa, thương mại điện tử và dịch vụ cung cấp

nguyên liệu tự nấu trong tháng 4/2020 tại Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng khả quan.

Theo một cuộc khảo sát của hãng tư vấn chiến lược Brick Meets Click, tháng 4/2020 doanh thu bán hàng trực tuyến tăng 37% so với tháng 3/2020, đạt 5,3 tỷ USD. Cuộc khảo sát cũng cho biết, doanh số bán hàng tạp hóa qua các kênh thương mại điện tử cũng đạt 4 tỷ USD trong tháng 3/2020.

Thủy sản đông lạnh tiếp tục là chủng loại có mức tăng lớn nhất trong tuần tính đến ngày 25/4/2020, trong đó thủy sản có thể bảo quản lâu và thủy sản tươi tăng trưởng 2 con số trong tuần. Tổng doanh thu thủy sản đông lạnh tăng 46,8% lên 1,3 tỷ USD. Doanh số thủy sản có thể bảo quản lâu tăng 20,7%

lên gần 5,2 tỷ USD và doanh số thủy sản tươi tăng 21,9% lên gần 133 triệu USD.

Doanh số bán lẻ thủy sản dự kiến cũng sẽ được hưởng lợi từ tình trạng thiếu thịt do các nhà máy chế biến đóng cửa tạm thời bởi dịch Covid-19 bùng phát. Hiện tại, các chuỗi bán lẻ Costco, Albertsons, Kroger, HEB và các chuỗi cửa hàng tạp hóa khác đang giới hạn số lượng thịt mà khách hàng có thể mua.

Theo Nielsen và Tạp chí Phố Wall, doanh số dịch vụ cung cấp nguyên liệu tự nấu trong các cửa hàng bán lẻ cũng đang bùng nổ, đạt mốc 100 triệu USD trong tháng (tính đến ngày 11/4/2020). Doanh số nguyên liệu tự nấu trực tuyến tăng 63%.



Ngày 18/6/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang giảm 100 – 300 đ/kg so với ngày 11/6/2020; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 18/6/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 11/6/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	17.800-18.000	(-) 200-300	(-)1.800-1.950
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.700	(-) 100	(-) 2.000-2.150

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 18/6/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 11/6/2020 (đ/kg)	Giá ngày 18/6/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	270.000	270.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	250.000	250.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	225.000	225.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	208.000	208.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	180.000	180.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	168.000	168.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	98.000	98.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	75.000	75.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	132.000	132.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	90.000	90.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản trong 15 ngày đầu tháng 6/2020 đạt 333,5 triệu USD, giảm 2,4% so với 15 ngày đầu tháng 6/2019. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2020, xuất khẩu thủy sản đạt 3,22 tỷ USD, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu thủy sản tiếp tục có dấu hiệu cải thiện so với tháng trước khi tốc độ giảm so với cùng kỳ năm 2019 chậm lại.

Tháng 5/2020, xuất khẩu thủy sản của cả

nước đạt 641,8 triệu USD, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 2,89 tỷ USD, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 5/2020, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc, Anh tăng so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn giảm. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 5/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tăng trưởng khả quan, đưa Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng, đạt 129,03 triệu USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 373,2 triệu USD, giảm 1,9% so với 5 tháng đầu năm 2019. Tuy nhiên, việc chính quyền thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc phát hiện ổ dịch Covid-19 mới có liên quan đến Chợ bán buôn nông sản Tân Phát Địa tại thành phố sẽ phần nào tác động đến hoạt động xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới. Các cơ quan chức năng của Trung Quốc sẽ tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm, kiểm nghiệm kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc... đối với hàng hóa nhập khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông sản và hàng thủy sản (đông lạnh, tươi sống và chế

phẩm liên quan) tại các cảng/cửa khẩu nhập khẩu, nhằm phòng chống dịch Covid-19. Điều này sẽ phần nào tác động đến tiến độ xuất khẩu hàng thủy sản tại các cửa khẩu biên giới. Do đó, các doanh nghiệp sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc cần chú ý theo dõi tiến độ xuất khẩu và chủ động tăng cường công tác giám sát chất lượng hàng hóa.

Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ tháng 5/2020 đạt 107,9 triệu USD, giảm 12,9% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 490,16 triệu USD, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ trong thời gian tới sẽ dần hồi phục do nước này đã dỡ bỏ lệnh phong tỏa.

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2020	5 tháng năm 2019
Tổng	641.814	-15,0	2.890.001	-9,0	100,0	100,0
Trung Quốc	129.026	18,5	373.179	-1,9	12,9	12,0
Hoa Kỳ	107.949	-12,9	490.165	-3,8	17,0	16,0
Nhật Bản	107.509	-24,0	547.527	-0,8	18,9	17,4
EU	70.903	-18,2	316.673	-18,4	11,0	12,2
Hàn Quốc	64.477	-9,6	282.811	-8,3	9,8	9,7
Anh	29.003	15,3	108.520	6,9	3,8	3,2
Ca-na-đa	17.131	-1,1	89.831	10,6	3,1	2,6
Hồng Kông	13.755	-14,5	51.129	-25,6	1,8	2,2
Thái Lan	12.120	-43,6	89.423	-17,1	3,1	3,4
Úc	11.950	-27,9	67.503	-11,4	2,3	2,4
Đài Loan	9.985	-19,9	39.533	-18,0	1,4	1,5
Xin-ga-po	8.683	1,3	40.779	0,2	1,4	1,3
Ma-lai-xi-a	6.744	-35,5	40.942	-22,5	1,4	1,7
Nga	6.611	-18,2	45.066	9,9	1,6	1,3
Thụy Sĩ	6.013	116,8	15.413	35,5	0,5	0,4
Thị trường khác	39.956	-52,2	291.507	-28,3	10,1	12,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Thương mại đồ nội thất bọc phủ giảm trong năm 2020 do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19.*
- ▶ *Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới (ITTO), do ảnh hưởng từ Covid-19 đã phát sinh 6 xu hướng mới trong tiêu dùng hộ gia đình tại Trung Quốc.*
- ▶ *Theo Hiệp hội các nhà sản xuất tủ bếp (KCMA) của Hoa Kỳ, trong tháng 4/2020 doanh số bán hàng của các nhà sản xuất tủ giảm 22% so với tháng 4/2019.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của EU 27 từ các thị trường ngoài khối EU 27.*
- ▶ *Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,1 tỷ USD, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,8 tỷ USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

- **Thế giới:** Theo Trung tâm Nghiên cứu Công nghiệp (CSIL) Ý, thương mại đồ nội thất bọc phủ đạt mức cao nhất vào năm 2018 và không tăng trưởng vào năm 2019 do tác động của các hạn chế thương mại. Triển vọng thương mại đồ nội thất bọc phủ trong năm 2020 giảm do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, dự kiến đến năm 2021 thương mại đồ nội thất bọc phủ mới có thể tăng trưởng trở lại. Các thị trường nhập khẩu chính của đồ nội thất bọc phủ trên thế giới là Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Anh, Ca-na-đa và Nhật Bản.

- **Trung Quốc:** Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới (ITTO), do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 đã phát sinh 6 xu hướng mới trong tiêu dùng hộ gia đình tại Trung Quốc, gồm:

Các sản phẩm gia dụng tốt cho sức khỏe ngày càng trở nên phổ biến;

Sản phẩm gia dụng thông minh có nhiều cơ hội phát triển mới;

Các thiết bị nhà bếp nhỏ trở nên phổ

biến hơn;

Cải tạo nhà cũ và các đồ đạc cũ trong nhà;

Trang trí nhà cửa có xu hướng tăng nhanh.

Các tòa nhà thông minh đang trở thành tiêu chuẩn mới. Với hệ thống kiểm soát truy cập thông minh và hệ thống hội nghị đa phương tiện có thể mang lại sự thuận tiện lớn cho cuộc sống và công việc của mọi người.

- **Hoa Kỳ:** Theo Khảo sát xu hướng kinh doanh hàng tháng của Hiệp hội các nhà sản xuất tủ bếp (KCMA) của Hoa Kỳ, trong tháng 4/2020 doanh số bán hàng của các nhà sản xuất tủ giảm 22% so với tháng 4/2019.

Trong tháng 3/2020, dịch Covid-19 được Hoa Kỳ tuyên bố là đại dịch quốc gia và các biện pháp nghiêm ngặt nhằm ngăn chặn dịch bệnh đã làm ngưng trệ các hoạt động kinh tế. Theo đó, doanh thu bán tủ bếp trong tháng 4/2020 giảm 30% so với tháng 3/2020.



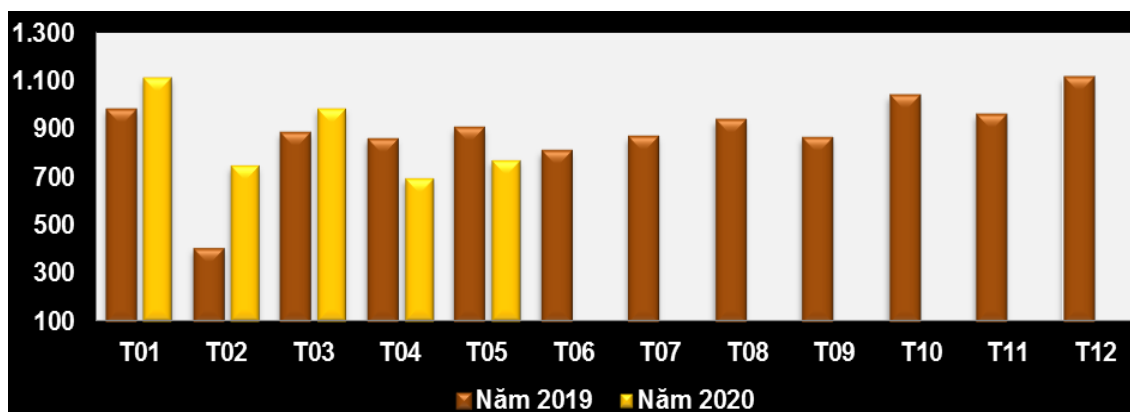
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 5/2020 đạt 771,7 triệu USD, giảm 15,1% so với tháng 5/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 547,9 triệu USD, giảm 12,9% so với tháng 5/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2020, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,1 tỷ USD, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,8 tỷ USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 5/2020 giảm mạnh do bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, nhiều thị trường nhập khẩu chính đã dừng, hoãn các đơn hàng đặt trước và các đơn đặt hàng mới trong trong quý 2/2020 hầu như chưa có. Sự gián đoạn trong xuất khẩu làm ảnh hưởng nặng nề tới ngành công nghiệp gỗ của cả nước. Nếu chưa được kiểm soát, dịch Covid-19 chắc chắn sẽ còn tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ trong thời gian tới.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại hầu hết các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ quan trọng của Việt Nam như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Ca-na-đa và các thị trường trong khối EU 27. Vì vậy, trong tháng 5/2020 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường này đều giảm. Vào thời điểm này, các doanh nghiệp trong ngành gỗ liên tục nhận được các thông báo từ đối tác về giãn thời gian, dừng hoạt động giao hàng, kể cả các

lô hàng đã hoặc đang trong quá trình sản xuất. Nhiều đơn hàng bị cắt giảm, chậm thanh toán và thậm chí bị hủy.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 2 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 49,4% tổng trị giá xuất khẩu. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 550,6 triệu USD, tăng 18,5%; Nhật Bản đạt 522,8 triệu USD, tăng 2,6%...

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới 10 thị trường chính trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

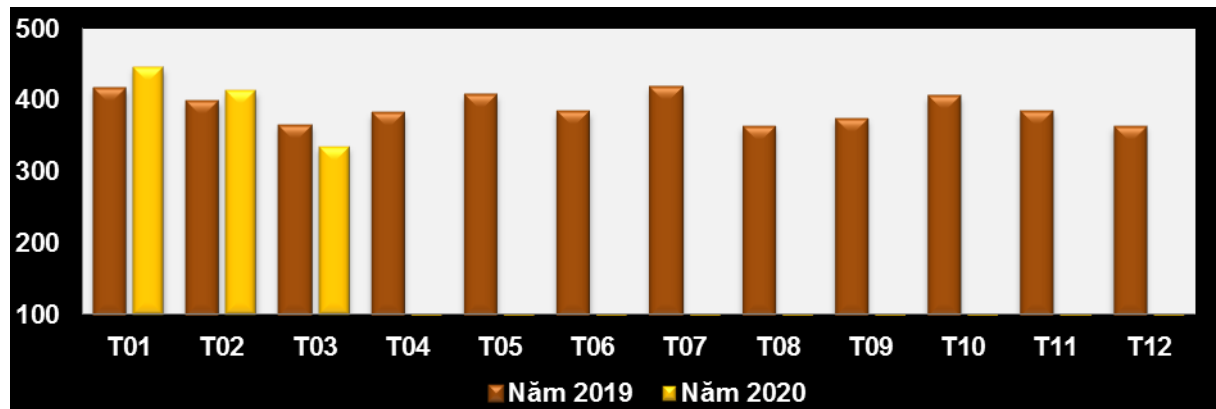
Thị trường	Tháng 5/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	771.698	-15,1	4.080.390	0,9	100,0	100,0
Hoa Kỳ	416.003	-2,2	2.014.179	9,1	49,4	45,6
Trung Quốc	99.913	-5,1	550.634	18,5	13,5	11,5
Nhật Bản	84.438	-21,8	522.763	2,6	12,8	12,6
Hàn Quốc	77.569	-1,5	344.936	-0,6	8,5	8,6
Anh	9.669	-64,0	82.454	-38,9	2,0	3,3
Ca-na-đa	8.733	-42,2	61.625	-5,4	1,5	1,6
Đức	6.812	-12,3	53.198	-8,1	1,3	1,4
Úc	9.438	-11,8	46.431	-16,6	1,1	1,4
Pháp	6.964	-39,9	43.682	-19,7	1,1	1,3
Đài Loan	6.202	-43,1	33.843	0,3	0,8	0,8
Thị trường khác	45.959	-57,4	326.645	-31,3	8,0	11,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ EU 27 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài EU 27 trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 442 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ Eur (tương đương 1,34 tỷ USD), giảm 0,6% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng giai đoạn 2019 - 2020 (ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Về thị trường: Trung Quốc là thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho EU 27 trong 3 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tới 41,6%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Lượng và trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 184 nghìn tấn, trị giá 490 triệu Eur (tương đương 549 triệu USD), giảm 4,2% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, trong 3 tháng đầu năm 2020, EU 27 tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam đạt 48 nghìn tấn, trị giá 160 triệu Eur (tương 179 triệu USD), tăng 8,1% về lượng, tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 10,9%, tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Do tình hình kinh tế suy giảm buộc các

nước châu Âu phải từng bước mở cửa trở lại hoạt động kinh doanh ngay từ những ngày giữa tháng 4/2020 và đầu tháng 5/2020 và xu hướng này vẫn đang tiếp tục. Nhờ đó triển vọng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sang thị trường EU 27 sẽ khả quan hơn trong quý 3/2020 và quý 4/2020. Đặc biệt, động lực thúc đẩy xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ mở rộng cơ hội tại EU 27, khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực vào ngày 1/8/2020. Với EVFTA, mở ra cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tăng xuất khẩu đồ gỗ vào thị trường EU, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu.

EU 27 còn nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ một số thị trường ngoài EU 27 trong 3 tháng đầu năm 2020 như: U-crai-na, Bê-la-rút, Thổ Nhĩ Kỳ, In-đô-nê-xi-a...

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU 27 trong 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	3 tháng đầu năm 2020			So với 3 tháng đầu năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	442	1.195	1.339	-0,6	1,4	100,0	100,0
Trung Quốc	184	490	549	-4,2	-5,8	41,6	43,2
Việt Nam	48	160	179	8,1	13,5	10,9	10,0
U-crai-na	29	43	49	-4,5	3,8	6,5	6,8
Bê-la-rút	26	34	38	36,8	28,2	5,9	4,3
Thổ Nhĩ Kỳ	23	58	65	20,4	19,8	5,2	4,3
In-đô-nê-xi-a	22	83	93	9,0	15,9	4,9	4,5
Ấn Độ	21	60	67	9,4	13,2	4,7	4,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a	17	50	56	-4,7	-0,7	3,8	4,0
Séc-bi-a	14	33	37	7,1	10,6	3,3	3,0
Ma-lai-xi-a	12	23	26	-0,7	-0,8	2,8	2,8
Thị trường khác	46	161	180	-19,8	-7,1	10,3	12,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat





Về mặt hàng: Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU 27 nhập khẩu từ các thị trường ngoài EU 27 chỉ có mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) có lượng và trị giá tăng trong 3 tháng đầu năm 2020.

Trong đó, mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 224 nghìn tấn, trị giá 533 triệu Eur (tương đương 597 triệu USD), tăng 0,5% về lượng và tăng 2% về trị giá so với năm 2019. Trung Quốc và Việt Nam là hai

thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho EU 27, với lượng nhập khẩu chiếm tới 51,7% tổng lượng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) với tỷ trọng chiếm 17,2% tổng lượng nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2020. Lượng và trị giá nhập khẩu mặt hàng này đạt 76 nghìn tấn, trị giá 161 triệu Eur (tương đương 180 triệu USD), tăng 6,4% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. EU 27 nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ: Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Bê-la-rút...

Mặt hàng đồ nội thất gỗ EU 27 nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối trong 3 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Tên hàng	3 tháng năm 2020			So với 3 tháng năm 2019(%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng(%)	
		Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	Tổng	442	1.195	1.339	-0,6	1,4	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	224	533	597	0,5	2,0	50,7	50,2
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	117	444	497	-5,1	-1,4	26,4	27,7
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	76	161	180	6,4	7,2	17,2	16,1
940340	Đồ nội thất nhà bếp	14	24	26	-8,7	1,4	3,2	3,5
940330	Đồ nội thất văn phòng	11	34	38	-4,6	3,3	2,5	2,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá 1 EUR = 1,12 USD

Mời tham dự hội nghị: “Hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội phát triển xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang thị trường EU, thực thi hiệu quả Hiệp định EVFTA”

Với hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương mà Việt Nam đã đàm phán ký kết, phê chuẩn và tổ chức triển khai, ta đã có khung khổ hội nhập hoàn chỉnh và toàn diện, đón bắt kịp thời với xu thế phát triển chung của thế giới, đồng thời tạo điều kiện phát triển cho nền kinh tế nhằm chủ động ứng phó với những nguy cơ, tác động đang ngày càng phức tạp trên thế giới. Trong bối cảnh đó, các FTA thế hệ mới mà ta đã ký kết như CPTPP và mới đây nhất là EVFTA đều là “điểm nhấn” để hoàn chỉnh chiến lược hội nhập.

Việc kết thúc đàm phán thành công, từ đó tiến tới ký kết và phê chuẩn Hiệp định EVFTA là một chặng đường dài với sự nỗ lực rất cao của cả hai bên với mục tiêu nâng mối quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu lên một tầm cao mới nói riêng và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nói chung. EU đã có nhiều Hiệp định FTA với các nước phát triển nhưng Việt Nam là nước đang phát triển đầu tiên ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương có Hiệp định thương mại tự do với EU. Hiệp định EVFTA, nếu được thực thi hiệu quả và thành công, sẽ đem lại lợi ích cho cả hai bên, đánh dấu cho giai đoạn mới trong hợp tác kinh tế thương mại quốc tế và gia tăng hợp tác giữa

các nước phát triển với các nước đang phát triển trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi.

Thông qua Hiệp định EVFTA, Việt Nam và EU thúc đẩy tự do hóa thương mại dựa trên các quy định minh bạch, công bằng sẽ gửi một tín hiệu tích cực đến cộng đồng quốc tế, tạo sự an tâm trong cộng đồng doanh nghiệp và từ đó góp phần thúc đẩy sự phục hồi kinh tế của hai bên, đặc biệt sau dịch bệnh Covid-19.

EU28 là thị trường có kim ngạch nhập khẩu đứng thứ 2 thế giới (chiếm 14,9% tổng nhập khẩu toàn cầu). Do vậy, mặc dù là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của nước ta, nhưng ta mới chiếm thị phần khoảng 2% trong tổng nhập khẩu của EU, như vậy cơ hội để tăng trưởng xuất khẩu, đặc biệt là đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản còn rất lớn khi gần như thuế quan đã được giảm về 0% khi Hiệp định có hiệu lực.

Tuy nhiên, tham gia các FTA thế hệ mới như Hiệp định EVFTA có nghĩa là Việt Nam bước vào sân chơi lớn, cũng phải chấp nhận đương đầu với các khó khăn, thách thức mới để cạnh tranh với các nước lớn. Rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa nông, lâm, thủy sản nhập khẩu từ phía EU rất chặt chẽ. Để kịp thời tận dụng cơ hội của thị trường EU nhằm thực thi hiệu quả Hiệp định EVFTA, Bộ

Công Thương tổ chức Hội nghị “Hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội phát triển xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang thị trường EU, thực thi hiệu quả Hiệp định EVFTA” với mục tiêu:

- Phổ biến về một số nội dung của Hiệp định EVFTA liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp (thuế quan, kiểm dịch động thực vật, quản lý an toàn thực phẩm..v.v...) tới các địa phương, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp chế biến xuất khẩu và các cơ quan truyền thông báo chí để nắm bắt và có kế hoạch xuất khẩu phù hợp, đáp ứng đúng yêu cầu của thị trường EU.

- Đề xuất cụ thể các giải pháp, biện pháp cũng như cách thức tiếp cận thị trường EU đối với từng ngành hàng trong nhóm nông, lâm, thủy sản nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả Hiệp định EVFTA, khai thác được tối đa các ưu đãi từ Hiệp định (thuế quan, quy tắc xuất xứ...) và tận dụng được lợi thế sẵn có của

ngành nông nghiệp nước ta.

- Bàn cơ chế phối hợp giữa các đơn vị, cơ quan và tổ chức liên quan (Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp, truyền thông báo chí) để đảm bảo công tác thông tin, truyền thông cũng như phát triển xuất khẩu sang thị trường EU một cách bền vững, phù hợp với năng lực cạnh tranh của từng ngành hàng nông, lâm, thủy sản trong bối cảnh hiện nay. Hội nghị được tổ chức Khách sạn Rex - số 141 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ 8h30 - 12h00 ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Để đăng ký tham gia Hội nghị, đề nghị xác nhận qua email: oanhvt@moit.gov.vn; hath@moit.gov.vn.

Điện thoại liên hệ: Vương Thị Oanh 094 3543036; Trịnh Hoàng Hà 098 7101196

Chuối Việt Nam đã chính thức được bày bán trong hệ thống siêu thị của Lotte Mart từ tháng 6/2020

Ngày 16/6/2020, tại tổ hợp siêu thị Lotte Mart gần Ga trung tâm Seoul, nơi có mật độ người đi lại đông nhất Hàn Quốc, Công ty Lotte Mart đã phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc tổ chức sự kiện giới thiệu sản phẩm chuối Việt Nam phân phối tại chuỗi siêu thị Lotte trên toàn Hàn Quốc. Đây là sự xuất hiện chính thức lần đầu tiên của chuối Việt Nam tại thị trường bán lẻ Hàn Quốc.

Từ năm 2014, chuối Việt Nam đã bắt đầu được xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc. Tuy nhiên chỉ mang tính chất thử nghiệm, thăm dò thị trường nên chuối Việt Nam thời điểm đó chưa được đưa vào các hệ thống siêu thị lớn

như Lotte Mart.

Những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu chuối của Việt Nam sang Hàn Quốc có sự chuyển biến đáng kể. Nếu như năm 2015, Việt Nam chỉ xuất được khoảng 180 tấn chuối với giá trị 132 nghìn USD thì đến hết năm 2019 khối lượng xuất khẩu đã tăng lên 6.685 tấn, đạt 4,2 triệu USD. Với năng lực vượt trội về hệ thống phân phối và kinh nghiệm quản lý chất lượng của Lotte Mart, thương hiệu LOPANG BANANA của Việt Nam chắc chắn sẽ chiếm được lòng tin của người tiêu dùng Hàn Quốc.

Chuối LOPANG BANANA được trồng trên vùng cao nguyên tại xã Lơ Pang, huyện Mang



Yang, tỉnh Gia Lai có độ chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn, vỏ dày và có độ ngọt gấp 1-2 lần so với sản phẩm cùng loại. Giá bán có tính cạnh tranh cao, loại 1,2kg là 3.980 won. Dự kiến Lotte Mart sẽ nhập khoảng 1.600 tấn/ năm (1 tuần 2 công-ten-nơ 31 tấn) để phân phối qua 81 đại siêu thị trên toàn Hàn Quốc.

Với quy mô nhập khẩu chuối vào Hàn Quốc trên 300 triệu USD/năm, chuối là mặt hàng Việt Nam có nhiều dư địa để cải thiện và gia tăng thị phần tại Hàn Quốc.

Hàn Quốc là thị trường có sức mua lớn, dân số trên 51 triệu dân, thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 33.400 USD/người/

năm, đứng thứ 26 thế giới. Hàn Quốc là nước có nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm nông sản, thực phẩm cho tiêu thụ trong nước rất cao. Trong đó, nhiều nhất là các nhóm sản phẩm thủy hải sản, rau củ và trái cây. Trung bình mỗi người Hàn Quốc tiêu dùng khoảng 65kg trái cây mỗi năm. Các loại trái cây được ưa chuộng tại Hàn Quốc là chuối, cà chua, dưa hấu, dâu, nho... nhưng sản xuất trong nước chỉ đáp ứng khoảng 60% nhu cầu. Đặc biệt chuối là sản phẩm Hàn Quốc phải nhập khẩu gần như 100% do điều kiện canh tác không thuận lợi. Các quốc gia xuất khẩu chuối vào Hàn Quốc nhiều nhất là Phi-líp-pin (78,6%), Ê-cu-a-đo (7,7%), Goa-tê-ma-la (5,2%), Pê-ru (5%), Mê-hi-cô (1,6%) và Việt Nam (1,4%).

Việt Nam xuất khẩu lô vải thiều đầu tiên sang Nhật Bản

Ngày 19/6/2020, lô vải thiều đầu tiên đã được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản bằng đường hàng không. Sau 6 tiếng vận chuyển, ngày 20/6/2020 lô hàng này đã thực hiện xong các thủ tục hải quan, kiểm dịch, thông quan và đang trong kho lạnh chờ phân phối

về hệ thống siêu thị tại thị trường Nhật Bản.

Trước đó, ngày 17/6/2020, sau thời gian thực hiện cách ly phòng, chống dịch Covid-19, chuyên gia Nhật Bản đã trực tiếp đến huyện Lục Ngạn (Bắc Giang) kiểm tra hệ thống xử lý khử trùng vải thiều theo thỏa thuận giữa hai



bên. Qua kiểm tra, chuyên gia Nhật Bản đánh giá dây chuyền khử trùng vải thiều của Việt Nam vượt cả mong đợi của phía Nhật Bản.

Ngày 18/6/2020, Công ty cổ phần Ameii Việt Nam và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu đã thu mua vải thiều của người dân xã Tân Sơn và Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang để xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Toàn bộ diện tích vải này được cấp mã số vùng trồng để xuất khẩu sang Nhật Bản, bảo đảm đúng quy trình sản xuất GlobalGAP và thường xuyên có chuyên gia Nhật Bản kiểm tra, đánh giá, khảo sát quy

trình sản xuất.

Sau khi thu mua vải, toàn bộ sản phẩm được xông hơi, khử trùng, sơ chế, làm khô, đóng hộp, đưa vào bảo quản ở nhiệt độ 4°C để vận chuyển sang Nhật Bản. Theo kế hoạch, từ nay đến cuối vụ, phía Nhật Bản sẽ tiêu thụ khoảng 100 tấn vải thiều Lục Ngạn.

Ngày 20/6/2020, hai lô vải thiều tiếp theo cũng sẽ được xuất khẩu sang Nhật Bản bằng đường biển. Dự kiến 2 lô hàng này sẽ cập cảng tại Nhật Bản sau 7 ngày (mỗi lô khoảng 3 tấn).

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.